

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .24./CBTT-HĐQT

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

Mã chứng khoán: TNH

Địa chỉ trụ sở chính: Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, Tp Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208 628 5658 Email: ctcpbenhvienquoctethainguyen@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Người đại diện theo pháp luật - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Ông Hoàng Tuyên

Loại thông tin công bố:

☐ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên thông báo về việc thông qua việc điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên của Công ty theo Tờ trình số .21.../TTr-TGD ngày 30.../01/2021 của Tổng Giám đốc Công ty.

Chi tiết xem tại các tài liệu đính kèm kèm Thông báo này.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2021 tại đường dẫn: <http://benhvienquoctethainguyen.com/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

Tài liệu đính kèm:

- Tài liệu liên quan đến CBTT:
Nghị quyết số .23.../NQ-HĐQT
ngày 30/01/2021



Hoàng Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...23.../NQ -HĐQT

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 01 năm 2021

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Về việc điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên của Công ty

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;

Căn cứ Biên bản họp HĐQT Công ty số ...22.../BB-HĐQT ngày 30/01/2021

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua Tờ trình số 21.../TTr-TGD ngày 30/01/2021 của Tổng Giám đốc Công ty về việc đề nghị điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên của Công ty.

Lý do điều chỉnh giá viện phí: Giá viện phí đối với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên của Công ty đã được cố định trong năm vừa qua. Việc duy trì giá cũ không phù hợp trong bối cảnh lạm phát năm 2020 là 2,31%, chỉ số CPI tăng 3,23%. Đồng thời, do Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên đã xây mới, máy móc, trang thiết bị được đầu tư bổ sung thêm đồng bộ, hiện đại; nguồn nhân lực hiện nay đang được mở rộng, đào tạo chuyên sâu và đòi hỏi chi trả mức thu nhập cao hơn; trong khi giá đang áp dụng vẫn là giá của năm 2019; nên công ty cần tăng viện phí để bù đắp vào chi phí hoạt động và khấu hao tài sản của bệnh viện, đồng thời cũng để phục vụ người bệnh tốt hơn nữa.

Mức điều chỉnh giá: Theo phụ lục đính kèm tờ trình.

Thời điểm dự kiến điều chỉnh giá: ngày 01/02/2021

Các ưu đãi, miễn giảm viện phí: giao Tổng giám đốc Công ty chủ động quyết định.

Điều 2: Giao Tổng Giám đốc Công ty được chủ động quyết định toàn bộ các vấn đề khác liên quan đến việc tổ chức triển khai việc điều chỉnh giá viện phí theo Tờ trình nêu trên.

Điều 3: Hiệu lực

1. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật; cùng các cá nhân, bộ phận có liên quan có trách nhiệm phối hợp thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- HĐQT; BGĐ; BKS;
- Các cơ quan, tổ chức liên quan;
- Lưu: VT, QT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Hoàng Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ...21.../TTTr - TGD

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 01 năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên của Công ty

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Giá và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Điều lệ và các nội quy, quy chế quản trị của Công ty;*

Tổng Giám đốc kính đề nghị Hội đồng quản trị thông qua phương án điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên của Công ty như sau:

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Quy định tại Luật khám bệnh, chữa bệnh năm 2009.

Điều 88: Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

“...5. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân được quyền quyết định và phải niêm yết công khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh”.

2. Quy định tại Luật giá năm 2012

Điều 11. Quyền của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

“...1. Tự định giá hàng hóa, dịch vụ do mình sản xuất, kinh doanh, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá”.

Điều 12. Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh

“...4. Kê khai giá bán hoặc giá mua hàng hóa, dịch vụ và chịu trách nhiệm về tính chính xác của mức giá đã kê khai đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc diện phải kê khai giá theo quy định của Chính phủ”.

3. Quy định tại Nghị định 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định 149/2016/NĐ-CP

Điều 15. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá

“...k) Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước”.

Điều 16. Tổ chức thực hiện kê khai giá

“1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá thực hiện kê khai giá bằng việc gửi thông báo mức giá đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi định giá, điều chỉnh giá.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá:

b) Ở địa phương: ...

- Sở Y tế tiếp nhận văn bản kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 15 Nghị định này;”.

Do đó, Công ty được chủ động tự thực hiện việc điều chỉnh giá viện phí hàng năm.

II. CÁC YẾU TỐ DẪN ĐẾN VIỆC ĐIỀU CHỈNH GIÁ

1. Giá viện phí đối với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên của Công ty đã được cố định trong năm vừa qua. Việc duy trì giá cũ không phù hợp trong bối cảnh lạm phát năm 2020 là 2,31%, chỉ số CPI tăng 3,23%.

2. Do Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên của Công ty đã xây mới, máy móc, trang thiết bị được đầu tư bổ sung thêm đồng bộ, hiện đại; nguồn nhân lực hiện nay đang được mở rộng, đào tạo chuyên sâu và đòi hỏi chi trả mức thu nhập cao hơn; nên cần tăng viện phí để bù đắp vào chi phí hoạt động và khấu hao tài sản của bệnh viện, đồng thời cũng để phục vụ người bệnh tốt hơn nữa.

III. MỨC ĐIỀU CHỈNH GIÁ

Theo phụ lục đính kèm tờ trình.

IV. THỜI ĐIỂM ÁP DỤNG MỨC GIÁ MỚI:

Bắt đầu từ ngày 01/02/2021

V. CÁC VẤN ĐỀ KHÁC LIÊN QUAN

Đề nghị Hội đồng quản trị giao Tổng giám đốc Công ty chủ động quyết định các vấn đề về ưu đãi, miễn giảm viện phí và toàn bộ các vấn đề khác liên quan đến việc tổ chức triển khai việc điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên của Công ty theo nội dung nêu trên.

Kính đề nghị Hội đồng quản trị thông qua. Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- HĐQT; BGĐ; BKS;
- Các cơ quan, tổ chức liên quan;
- Lưu: VT, TCKT, QT.



MỨC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

(Theo Nghị quyết số /NQ-HDQT về việc điều chỉnh giá viện phí tại Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên do Hội đồng quản trị Công ty ban hành
ngày ... tháng ... năm 2021)

DVT: VNĐ

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
A. GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE								
1	KB001	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa chọn thầy thuốc của Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên	1	100,000	100,000	-	0%	
2	KB002	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa do các GS, PGS, TS của các Bệnh viện Trung Ương thực hiện	1	250,000	250,000	-	0%	
3	KB003	Khám, tư vấn các bệnh về gan do các Bác sỹ của các Bệnh viện Trung ương thực hiện	1	150,000	150,000	-	0%	
4	KB004	Khám giám định pháp y tình dục	1	255,000	255,000	-	0%	
5	KB005	Khám lâm sàng, khám chuyên khoa tim mạch	1	150,000	150,000	-	0%	
6	KB006	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	1	70,000	70,000	-	0%	
7	KB007	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	1	70,000	70,000	-	0%	
8	KB008	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	1	200,000	200,000	-	0%	
9	KB009	Sao y giấy khám sức khỏe	1	20,000	20,000	-	0%	
10	KB010	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành nội khoa	1	200,000	200,000	-	0%	
11	KB011	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành ngoại khoa	1	200,000	200,000	-	0%	
12	KB012	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành sản khoa	1	200,000	200,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
13	KB013	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành nhi khoa	1	200,000	200,000	-	0%	
14	KB014	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành mắt khoa	1	200,000	200,000	-	0%	
15	KB015	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành tai mũi họng khoa	1	200,000	200,000	-	0%	
16	KB016	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó chuyên ngành răng hàm mặt khoa	1	200,000	200,000	-	0%	
17	KB018	Khám nội	1	50,000	50,000	-	0%	
18	KB019	Khám ngoại	1	50,000	50,000	-	0%	
19	KB020	Khám sản	1	50,000	50,000	-	0%	
20	KB021	Khám nhi	1	50,000	50,000	-	0%	
21	KB022	Khám răng hàm mặt	1	50,000	50,000	-	0%	
22	KB023	Khám mắt	1	50,000	50,000	-	0%	
23	KB024	Khám tai mũi họng	1	50,000	50,000	-	0%	
24	KB039	Khám lâm sàng do các Bác sĩ của các Bệnh viện Trung Ương, Hà Nội thực hiện	1	100,000	100,000	-	0%	
25	KB040	Khám da liễu	1	50,000	50,000	-	0%	
B. GIÁ MỘT NGÀY GIUỜNG BỆNH								
26	K03.1912	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1		1,000,000			
27	K03.1912	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1	400,000	800,000	400,000	100%	
28	K03.1912	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1	300,000	450,000	150,000	50%	
29	K03.1912	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nội tổng hợp	1	200,000	250,000	50,000	25%	
30	K03.1912	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Nội tim mạch	1		1,000,000			
31	K03.1912	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Nội tim mạch	1	400,000	800,000	400,000	100%	
32	K03.1912	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Nội tim mạch	1	300,000	450,000	150,000	50%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
33	K03.1912	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nội tim mạch	1	200,000	250,000	50,000	25%	
34	K27.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Sản	1		1,600,000			
35	K27.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Sản	1	400,000	1,400,000	1,000,000	250%	
36	K27.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Sản	1	300,000	750,000	450,000	150%	
37	K27.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Sản	1	200,000	250,000	50,000	25%	
38	K19.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1		1,500,000			
39	K19.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1	400,000	1,300,000	900,000	225%	
40	K19.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1	300,000	700,000	400,000	133%	
41	K19.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Ngoại tổng hợp	1	200,000	250,000	50,000	25%	
42	K19.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Ngoại chấn thương	1		1,500,000			
43	K19.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Ngoại chấn thương	1	400,000	1,300,000	900,000	225%	
44	K19.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Ngoại chấn thương	1	300,000	700,000	400,000	133%	
45	K19.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Ngoại chấn thương	1	200,000	250,000	50,000	25%	
46	K18.1912	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Nhi	1		1,200,000			
47	K18.1912	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Nhi	1	400,000	1,000,000	600,000	150%	
48	K18.1912	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Nhi	1	300,000	550,000	250,000	83%	
49	K18.1912	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Nhi	1	200,000	250,000	50,000	25%	
50	K02.1907	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1		1,200,000			
51	K02.1907	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	400,000	1,000,000	600,000	150%	
52	K02.1907	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	300,000	550,000	250,000	83%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
53	K02.1907	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Hồi sức cấp cứu	1	200,000	300,000	100,000	50%	
54	K30.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Mắt	1		1,500,000			
55	K30.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Mắt	1	400,000	1,300,000	900,000	225%	
56	K30.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Mắt	1	300,000	700,000	400,000	133%	
57	K30.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Mắt	1	200,000	250,000	50,000	25%	
58	K28.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1		1,500,000			
59	K28.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	400,000	1,300,000	900,000	225%	
60	K28.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	300,000	700,000	400,000	133%	
61	K28.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Tai mũi họng	1	200,000	250,000	50,000	25%	
62	K29.1933	Phòng đặc biệt (1 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1		1,000,000			
63	K29.1933	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1	400,000	800,000	400,000	100%	
64	K29.1933	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1	300,000	450,000	150,000	50%	
65	K29.1933	Phòng chung (>2 người/phòng) - Khoa Răng hàm mặt	1	200,000	250,000	50,000	25%	
66	K31.1924	Phòng yêu cầu (1 người/phòng) - Khoa Phục hồi chức năng	1	400,000	800,000	400,000	100%	
67	K31.1924	Phòng yêu cầu (2 người/phòng) - Khoa Phục hồi chức năng	1	300,000	450,000	150,000	50%	
68	K31.1924	Phòng chung (>4 người/phòng) - Khoa Phục hồi chức năng	1	200,000	300,000	100,000	50%	
	C. KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT							
C1	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH							
C1.1	SIÊU ÂM:							
69	SA001	Siêu âm tuyến giáp	1	80,000	100,000	20,000	25%	
70	SA010	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	1	120,000	150,000	30,000	25%	
71	SA011	Siêu âm Doppler mạch máu qua thực quản	1	805,000	805,000	-	0%	
72	SA012	Siêu âm Doppler mạch máu	1	400,000	400,000	-	0%	
73	SA013	Siêu âm Doppler tim	1	400,000	400,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
74	SA014	Siêu âm tuyến vú hai bên	1	80,000	100,000	20,000	25%	
75	SA015	Siêu âm tinh hoàn hai bên	1	80,000	100,000	20,000	25%	
76	SA016	Siêu âm các tuyến nước bọt	1	80,000	100,000	20,000	25%	
77	SA017	Siêu âm hạch vùng cổ	1	80,000	100,000	20,000	25%	
78	SA018	Siêu âm qua thóp	1	80,000	100,000	20,000	25%	
79	SA019	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	1	200,000	200,000	-	0%	
80	SA002	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	1	80,000	100,000	20,000	25%	
81	SA020	Siêu âm màng phổi	1	80,000	100,000	20,000	25%	
82	SA021	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	1	80,000	100,000	20,000	25%	
83	SA022	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	1	80,000	100,000	20,000	25%	
84	SA023	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	1	80,000	100,000	20,000	25%	
85	SA024	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	1	80,000	100,000	20,000	25%	
86	SA025	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	1	400,000	400,000	-	0%	
87	SA026	Siêu âm Doppler động mạch thận	1	400,000	400,000	-	0%	
88	SA028	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	1	160,000	200,000	40,000	25%	
89	SA029	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	1	200,000	250,000	50,000	25%	
90	SA003	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	1	120,000	150,000	30,000	25%	
91	SA030	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	1	400,000	400,000	-	0%	
92	SA032	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	1	80,000	100,000	20,000	25%	
93	SA033	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	1	80,000	100,000	20,000	25%	
94	SA034	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	1	80,000	100,000	20,000	25%	
95	SA039	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	1	400,000	400,000	-	0%	
96	SA004	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	1	80,000	100,000	20,000	25%	
97	SA040	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	1	400,000	400,000	-	0%	
98	SA041	Siêu âm Doppler tim, van tim	1	400,000	400,000	-	0%	
99	SA042	Siêu âm Doppler tuyến vú	1	222,000	270,000	48,000	22%	
100	SA043	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	1	170,000	205,000	35,000	21%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
101	SA044	Siêu âm dương vật	1	80,000	100,000	20,000	25%	
102	SA045	Siêu âm mạch các chi	1	170,000	205,000	35,000	21%	
103	SA005	Siêu âm tử cung phần phụ	1	80,000	100,000	20,000	25%	
104	SA006	Siêu âm màu sản khoa 4D	1	180,000	220,000	40,000	22%	
105	SA007	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	1	80,000	100,000	20,000	25%	
106	SA008	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	1	200,000	200,000	-	0%	
107	SA009	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	1	120,000	150,000	30,000	25%	
108	SA046	Siêu âm khớp 4D	1	200,000	200,000	-	0%	
109	SA047	Siêu âm thai đôi	1	200,000	200,000	-	0%	
110	SA048	Siêu âm thai 5D - Vip	1	250,000	250,000	-	0%	
111	SA049	Siêu âm ổ bụng tổng quát - Vip	1	200,000	200,000	-	0%	
112	SA050	Siêu âm thai 2D - Vip	1	200,000	200,000	-	0%	
113	SA051	Siêu âm tử cung buồng trứng - Vip	1	200,000	200,000	-	0%	
114	SA052	Siêu âm tuyến vú - Vip	1	200,000	200,000	-	0%	
115	SA053	Siêu âm tuyến giáp - Vip	1	200,000	200,000	-	0%	
116	SA054	Siêu âm phần mềm - Vip	1	200,000	200,000	-	0%	
117	SA055	Siêu âm thai 3 tháng đầu - Vip	1	200,000	200,000	-	0%	
118	SA056	Siêu âm khớp - Vip	1	200,000	200,000	-	0%	
119	SA057	Siêu âm tinh hoàn hai bên - Vip	1	200,000	200,000	-	0%	
120	SA058	Siêu âm thai đôi - Vip	1	250,000	250,000	-	0%	
121	SA059	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ -4D	1	250,000	250,000	-	0%	
122	SA060	Siêu âm Doppler tuyến vú -4D	1	250,000	250,000	-	0%	
123	SA061	Siêu âm Doppler gan lách -4D	1	300,000	300,000	-	0%	
124	SA062	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	1	400,000	400,000	-	0%	
125	SA063	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	1	400,000	400,000	-	0%	
126	SAM	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	1	100,000	120,000	20,000	20%	
C1.2 CHỤP X-QUANG								
127	XQ001	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	1	120,000	150,000	30,000	25%	
128	XQ010	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
129	XQ011	Chụp Xquang Chausse III	1	100,000	120,000	20,000	20%	
130	XQ012	Chụp Xquang Schuller	1	100,000	120,000	20,000	20%	
131	XQ013	Chụp Xquang Stenvers	1	100,000	120,000	20,000	20%	
132	XQ014	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	1	100,000	120,000	20,000	20%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
133	XQ015	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	1	100,000	120,000	20,000	20%	
134	XQ016	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	1	100,000	120,000	20,000	20%	
135	XQ017	Chụp Xquang răng toàn cảnh	1	100,000	180,000	80,000	80%	
136	XQ018	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	1	100,000	120,000	20,000	20%	
137	XQ019	Chụp Xquang mỏm chân	1	100,000	120,000	20,000	20%	
138	XQ002	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
139	XQ020	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
140	XQ021	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên	1	100,000	120,000	20,000	20%	
141	XQ022	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	1	130,000	190,000	60,000	46%	
142	XQ023	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	1	100,000	120,000	20,000	20%	
143	XQ024	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	1	100,000	120,000	20,000	20%	
144	XQ025	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
145	XQ026	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên	1	100,000	120,000	20,000	20%	
146	XQ027	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
147	XQ028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	1	100,000	120,000	20,000	20%	
148	XQ029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	1	100,000	120,000	20,000	20%	
149	XQ003	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	1	100,000	120,000	20,000	20%	
150	XQ030	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	1	100,000	180,000	80,000	80%	
151	XQ031	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên	1	130,000	160,000	30,000	23%	
152	XQ032	Chụp Xquang khung chậu thẳng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
153	XQ033	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch	1	100,000	120,000	20,000	20%	
154	XQ034	Chụp Xquang khớp vai thẳng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
155	XQ035	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch	1	100,000	120,000	20,000	20%	
156	XQ036	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
157	XQ037	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
158	XQ038	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	1	100,000	120,000	20,000	20%	
159	XQ039	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	1	100,000	120,000	20,000	20%	
160	XQ004	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	1	100,000	120,000	20,000	20%	
161	XQ040	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
162	XQ041	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	20,000	20%	
163	XQ042	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	20,000	20%	
164	XQ043	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	1	100,000	120,000	20,000	20%	
165	XQ044	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
166	XQ045	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
167	XQ046	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	20,000	20%	
168	XQ047	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
169	XQ048	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	20,000	20%	
170	XQ049	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	1	100,000	120,000	20,000	20%	
171	XQ005	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
172	XQ050	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
173	XQ051	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	1	130,000	160,000	30,000	23%	
174	XQ052	Chụp Xquang ngực thẳng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
175	XQ053	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	1	100,000	120,000	20,000	20%	
176	XQ054	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
177	XQ055	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo	1	100,000	120,000	20,000	20%	
178	XQ056	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	1	100,000	120,000	20,000	20%	
179	XQ057	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	1	230,000	290,000	60,000	26%	
180	XQ058	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	1	100,000	120,000	20,000	20%	
181	XQ059	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	1	100,000	120,000	20,000	20%	
182	XQ006	Chụp Xquang Blondeau	1	100,000	120,000	20,000	20%	
183	XQ060	Chụp Xquang thực quản dạ dày	1	230,000	290,000	60,000	26%	
184	XQ061	Chụp Xquang đại tràng	1	264,000	700,000	436,000	165%	
185	XQ062	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	1	350,000	420,000	70,000	20%	
186	XQ063	Chụp Xquang đường dò	1	406,000	490,000	84,000	21%	
187	XQ064	Chụp Xquang tuyến nước bọt	1	400,000	480,000	80,000	20%	
188	XQ065	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	1	600,000	720,000	120,000	20%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
189	XQ066	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	1	609,000	750,000	141,000	23%	
190	XQ067	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	1	609,000	750,000	141,000	23%	
191	XQ068	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng	1	600,000	750,000	150,000	25%	
192	XQ007	Chụp Xquang Hirtz	1	100,000	120,000	20,000	20%	
193	XQ069	Chụp Xquang hệ tiết niệu không chuẩn bị	1	100,000	120,000	20,000	20%	
194	XQ008	Chụp Xquang hàm chéch một bên	1	100,000	120,000	20,000	20%	
195	XQ009	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	1	100,000	120,000	20,000	20%	
C1.3	CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH							
196	CT001	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
197	CT010	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
198	CT099	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
199	CT100	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
200	CT101	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
201	CT102	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
202	CT103	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
203	CT104	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
204	CT105	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
205	CT106	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
206	CT107	Chụp cắt lớp vi tính thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
207	CT011	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
208	CT108	Chụp cắt lớp vi tính thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
209	CT109	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
210	CT110	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
211	CT111	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy không thuốc cản quang]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
212	CT112	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
213	CT012	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
214	CT013	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
215	CT014	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
216	CT015	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
217	CT016	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
218	CT017	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
219	CT018	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
220	CT019	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
221	CT002	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
222	CT020	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	2,500,000	1,100,000	79%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
223	CT022	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
224	CT023	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1	1,431,000	1,431,000	-	0%	
225	CT024	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
226	CT025	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
227	CT026	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
228	CT027	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
229	CT028	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
230	CT029	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
231	CT003	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
232	CT030	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
233	CT031	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
234	CT032	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
235	CT033	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
236	CT034	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
237	CT035	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
238	CT036	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
239	CT037	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
240	CT038	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
241	CT039	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
242	CT004	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
243	CT040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
244	CT041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
245	CT042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
246	CT043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
247	CT044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy có thuốc cản quang]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
248	CT045	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
249	CT046	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
250	CT047	Chụp cắt lớp vi tính cẳng chân không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
251	CT048	Chụp cắt lớp vi tính bàn chân không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
252	CT049	Chụp cắt lớp vi tính cổ chân không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
253	CT005	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
254	CT050	Chụp cắt lớp vi tính tim phổi không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
255	CT051	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
256	CT052	Chụp cắt lớp vi tính cánh tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
257	CT053	Chụp cắt lớp vi tính khuỷu tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
258	CT054	Chụp cắt lớp vi tính cẳng tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
259	CT055	Chụp cắt lớp vi tính bàn tay không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
260	CT056	Chụp cắt lớp vi tính khung chậu không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
261	CT057	Chụp cắt lớp vi tính xương đùi không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
262	CT058	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối không tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
263	CT059	Chụp cắt lớp vi tính cẳng chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
264	CT006	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
265	CT060	Chụp cắt lớp vi tính bàn chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
266	CT061	Chụp cắt lớp vi tính cổ chân có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
267	CT062	Chụp cắt lớp vi tính tim phổi có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
268	CT063	Chụp cắt lớp vi tính khớp vai có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
269	CT064	Chụp cắt lớp vi tính cánh tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
270	CT065	Chụp cắt lớp vi tính khuỷu tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
271	CT066	Chụp cắt lớp vi tính cẳng tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
272	CT067	Chụp cắt lớp vi tính bàn tay có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
273	CT068	Chụp cắt lớp vi tính khung chậu có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
274	CT069	Chụp cắt lớp vi tính xương đùi có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
275	CT007	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
276	CT070	Chụp cắt lớp vi tính khớp gối có tiêm thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
277	CT071	Chụp cắt lớp vi tính bụng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
278	CT072	Chụp cắt lớp vi tính bụng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
279	CT073	Chụp cắt lớp vi tính hệ thống mũi xoang không có thuốc cản quang(từ 64- 128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
280	CT075	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
281	CT076	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
282	CT077	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
283	CT078	Chụp CLVT hàm-mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
284	CT008	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
285	CT079	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
286	CT080	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
287	CT081	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
288	CT082	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
289	CT083	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
290	CT084	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64 - 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
291	CT085	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
292	CT086	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
293	CT087	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
294	CT088	Chụp cắt lớp vi tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1-32 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
295	CT009	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
296	CT089	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
297	CT090	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [giá 1 - 32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
298	CT091	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
299	CT092	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiêu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
300	CT093	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
301	CT094	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64- 128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
302	CT096	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
303	CT097	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy) [giá 1-32 dãy]	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
304	CT098	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
305	CTM	Chụp CLVT hốc mắt	1	1,400,000	1,400,000	-	0%	
C1.4 CHỤP CỘNG HƯỞNG TỪ								
306	CHT001	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
307	CHT002	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
308	CHT003	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
309	CHT004	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
310	CHT005	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
311	CHT006	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
312	CHT007	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
313	CHT008	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
314	CHT009	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
315	CHT010	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
316	CHT011	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	1	3,165,000	3,165,000	-	0%	
317	CHT012	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
318	CHT013	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
319	CHT014	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
320	CHT015	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
321	CHT016	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
322	CHT017	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (Heli) (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
323	CHT018	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
324	CHT019	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
325	CHT021	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
326	CHT022	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
327	CHT023	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
328	CHT024	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
329	CHT025	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
330	CHT026	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
331	CHT027	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
332	CHT028	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
333	CHT029	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
334	CHT030	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
335	CHT032	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
336	CHT033	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
337	CHT035	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
338	CHT036	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
339	CHT037	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
340	CHT038	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
341	CHT039	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
342	CHT040	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
343	CHT041	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
344	CHT042	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
345	CHT043	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
346	CHT044	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
347	CHT045	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
348	CHT046	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
349	CHT047	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
350	CHT048	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
351	CHT049	Chụp cộng hưởng từ cẳng chân (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
352	CHT050	Chụp cộng hưởng từ bàn chân (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
353	CHT051	Chụp cộng hưởng từ khớp gối (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
354	CHT052	Chụp cộng hưởng từ cánh tay (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
355	CHT053	Chụp cộng hưởng từ cẳng tay (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
356	CHT054	Chụp cộng hưởng từ khớp háng (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
357	CHT055	Chụp cộng hưởng từ khớp vai, cánh tay (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
358	CHT056	Chụp cộng hưởng từ khớp háng, xương đùi (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
359	CHT057	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
360	CHT058	Chụp cộng hưởng từ cẳng chân có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
361	CHT059	Chụp cộng hưởng từ bàn chân có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
362	CHT060	Chụp cộng hưởng từ khớp gối có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
363	CHT061	Chụp cộng hưởng từ cánh tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
364	CHT062	Chụp cộng hưởng từ cẳng tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
365	CHT063	Chụp cộng hưởng từ khớp háng có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
366	CHT064	Chụp cộng hưởng từ khớp vai, cánh tay có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
367	CHT065	Chụp cộng hưởng từ khớp háng, xương đùi có tiêm tương phản(0.2-1.5T)	1	2,400,000	2,500,000	100,000	4%	
368	CHT066	Chụp cộng hưởng từ cổ tay (0.2-1.5T)	1	1,755,000	1,755,000	-	0%	
C1.3	NỘI SOI TIÊU HÓA-TIÊU THỦ THUẬT NỘI SOI							
369	NTTH001	Nội soi mở thông dạ dày (Mở thông dạ dày bằng nội soi)	1	3,000,000	5,000,000	2,000,000	67%	
370	NTTH010	Nội soi đại tràng sigma	1	450,000	540,000	90,000	20%	
371	NTTH011	Nội soi đại tràng lấy dị vật	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
372	NTTH012	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
373	NTTH013	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	1	250,000	2,000,000	1,750,000	700%	
374	NTTH014	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	1	408,000	410,000	2,000	0%	
375	NTTH015	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1 cm	1	1,500,000	1,800,000	300,000	20%	
376	NTTH016	Soi trực tràng	1	300,000	360,000	60,000	20%	
377	NTTH017	Nội soi siêu âm trực tràng	1	1,200,000	4,000,000	2,800,000	233%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
378	NTTH002	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	1	2,500,000	5,000,000	2,500,000	100%	
379	NTTH021	Nội soi bàng quang	1	1,200,000	1,200,000	-	0%	
380	NTTH023	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1	500,000	500,000	-	0%	
381	NTTH024	Kẹp Clip cầm máu	1	500,000	500,000	-	0%	
382	NTTH029	Gây mê nội soi	1	750,000	1,000,000	250,000	33%	
383	NTTH003	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	1	2,300,000	2,500,000	200,000	9%	
384	NTTH030	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1 cm hoặc nhiều polyp	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
385	NTTH032	Tiêm cầm máu	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
386	NTTH035	Nội soi đại tràng Sigma	1	450,000	540,000	90,000	20%	
387	NTTH037	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	1	320,000	1,500,000	1,180,000	369%	
388	NTTH004	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	1	850,000	2,000,000	1,150,000	135%	
389	NTTH040	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết (gây mê)	1	1,400,000	1,780,000	380,000	27%	
390	NTTH041	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	1	450,000	550,000	100,000	22%	
391	NTTH042	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	1	650,000	780,000	130,000	20%	
392	NTTH044	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh)	1	70,000	100,000	30,000	43%	
393	NTTH045	Gây mê khác	1	700,000	1,000,000	300,000	43%	
394	NTTH005	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1	1,000,000	2,000,000	1,000,000	100%	
395	NTTH006	Nội soi thực quản-dạ dày, tiêm cầm máu	1	2,300,000	2,300,000	-	0%	
396	NTTH007	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1	1,800,000	1,800,000	-	0%	
397	NTTH008	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	1	450,000	540,000	90,000	20%	
398	NTTH009	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	1	250,000	300,000	50,000	20%	
399	NTTH050	Nội soi can thiệp- thắt vòng endoloop cầm máu	1	1,000,000	1,500,000	500,000	50%	
400	NTTH052	Nội soi can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
401	NTTH053	Nội soi đại tràng Sigma	1	450,000	540,000	90,000	20%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
402	NTTH054	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	1	300,000	360,000	60,000	20%	
403	NTTH055	Nội soi trực tràng ống mềm	1	300,000	360,000	60,000	20%	
404	NTTH056	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	1	250,000	300,000	50,000	20%	
405	NTTH057	Nội soi dạ dày cầm máu	1	2,300,000	2,300,000	-	0%	
406	NTTH058	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	1	580,000	650,000	70,000	12%	
407	T1586	Gắp bã thức ăn qua nội soi	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
C3	THĂM DÒ CHỨC NĂNG							
408	TDCN001	Điện tim thường	1	60,000	80,000	20,000	33%	
409	TDCN002	Ghi điện não đồ thông thường	1	80,000	200,000	120,000	150%	
410	TDCN003	Đo lưu huyết não	1	60,000	70,000	10,000	17%	
411	TDCN004	Đo chức năng hô hấp	1	200,000	240,000	40,000	20%	
412	TDCN005	Đo mật độ loãng xương	1	80,000	80,000	-	0%	
C1.4	NỘI SOI TẠI MŨI HỌNG							
413	TMH001	Nội soi tai mũi họng	1	104,000	104,000	-	0%	
414	TMH002	Nội soi tai mũi họng theo yêu cầu (do GS, PGS, TS thực hiện)	1	104,000	300,000	196,000	188%	
C2	XÉT NGHIỆM							
C2.1	XÉT NGHIỆM HÓA SINH							
415	XNH001	Định lượng Sắt [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
416	XNH010	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B)	1	50,000	50,000	-	0%	
417	XNH012	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
418	XNH013	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
419	XNH015	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
420	XNH016	Định lượng Bilirubin gián tiếp	1	50,000	50,000	-	0%	
421	XNH017	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
422	XNH018	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	1	40,000	40,000	-	0%	
423	XNH019	Định lượng Calci ion hóa	1	40,000	40,000	-	0%	
424	XNH025	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	1	50,000	50,000	-	0%	
425	XNH026	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
426	XNH027	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
427	XNH028	Định lượng CK-MB mass [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
428	XNH029	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Giá phản ứng CRP]	1	70,000	80,000	10,000	14%	
429	XNH003	Định lượng Acid Uric [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
430	XNH030	Định lượng Creatinin (máu)	1	50,000	50,000	-	0%	
431	XNH032	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	1	70,000	80,000	10,000	14%	
432	XNH033	Định lượng Ethanol (cồn)	1	90,000	100,000	10,000	11%	
433	XNH035	Định lượng Ferritin	1	100,000	110,000	10,000	10%	
434	XNH039	Định lượng Glucose [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
435	XNH004	Định lượng Albumin [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
436	XNH040	Định lượng Globulin [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
437	XNH041	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	1	40,000	50,000	10,000	25%	
438	XNH043	Định lượng HbA1c [Máu]	1	120,000	120,000	-	0%	
439	XNH044	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
440	XNH045	Định lượng Insulin [Máu]	1	160,000	160,000	-	0%	
441	XNH046	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	1	100,000	100,000	-	0%	
442	XNH048	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
443	XNH049	Định lượng Mg [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
444	XNH005	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
445	XNH050	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase)	1	200,000	200,000	-	0%	
446	XNH051	Định lượng Phospho	1	50,000	50,000	-	0%	
447	XNH053	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
448	XNH056	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	1	250,000	250,000	-	0%	
449	XNH057	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	1	80,000	100,000	20,000	25%	
450	XNH006	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
451	XNH060	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	1	80,000	80,000	-	0%	
452	XNH061	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	1	80,000	80,000	-	0%	
453	XNH064	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
454	XNH066	Định lượng Urê máu [Máu]	1	50,000	50,000	-	0%	
455	XNH067	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống	1	120,000	120,000	-	0%	
456	XNH070	Định lượng Cystatine C [Máu]	1	100,000	100,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
457	XNH071	Định lượng CRP	1	80,000	100,000	20,000	25%	
458	XNH072	Định lượng glucose (dịch chọc dò)	1	50,000	50,000	-	0%	
459	XNH073	Định lượng protein (dịch chọc dò)	1	50,000	50,000	-	0%	
460	XNH074	Phản ứng rivalta (dịch)	1	30,000	30,000	-	0%	
461	XNH075	Bun	1	50,000	50,000	-	0%	
462	XNH076	Nghiệm pháp dung nạp glucose thai kỳ	1	160,000	180,000	20,000	13%	
463	XNH009	Định lượng Apo A1 (Apolipoprotein A1)	1	90,000	90,000	-	0%	
464	XMD028	Phản ứng CRP	1	50,000	50,000	-	0%	
C2.2 XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC								
465	XHH001	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	1	70,000	80,000	10,000	14%	
466	XHH010	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	1	50,000	50,000	-	0%	
467	XHH011	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	1	20,000	20,000	-	0%	
468	XHH012	Định lượng FDP	1	150,000	150,000	-	0%	
469	XHH013	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	1	80,000	80,000	-	0%	
470	XHH014	Sức bền thấm thấu hồng cầu	1	50,000	50,000	-	0%	
471	XHH016	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	1	70,000	70,000	-	0%	
472	XHH017	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	1	80,000	120,000	40,000	50%	
473	XHH018	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	1	140,000	140,000	-	0%	
474	XHH019	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	1	550,000	550,000	-	0%	
475	XHH020	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	1	340,000	340,000	-	0%	
476	XHH021	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	1	50,000	50,000	-	0%	
477	XHH022	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	1	30,000	30,000	-	0%	
478	XHH023	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	1	30,000	30,000	-	0%	
479	XHH024	Tìm giun chỉ trong máu	1	50,000	50,000	-	0%	
480	XHH025	Máu lắng (bằng máy tự động)	1	50,000	50,000	-	0%	
481	XHH026	Tìm tế bào Hargraves	1	70,000	70,000	-	0%	
482	XHH027	Xét nghiệm tế bào học lách (lách đồ)	1	65,000	65,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
483	XHH028	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	1	40,000	40,000	-	0%	
484	XHH029	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	1	60,000	60,000	-	0%	
485	XHH003	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	1	60,000	60,000	-	0%	
486	XHH030	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	50,000	50,000	-	0%	
487	XHH031	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	50,000	50,000	-	0%	
488	XHH032	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	1	50,000	50,000	-	0%	
489	XHH033	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	210,000	210,000	-	0%	
490	XHH034	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	1	60,000	60,000	-	0%	
491	XHH035	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	1	70,000	70,000	-	0%	
492	XHH036	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1	60,000	60,000	-	0%	
493	XHH037	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1	60,000	60,000	-	0%	
494	XHH038	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	1	60,000	60,000	-	0%	
495	XHH039	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	1	40,000	40,000	-	0%	
496	XHH040	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	60,000	60,000	-	0%	
497	XHH041	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	1	40,000	40,000	-	0%	
498	XHH042	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	180,000	180,000	-	0%	
499	XHH043	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	90,000	90,000	-	0%	
500	XHH044	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	90,000	90,000	-	0%	
501	XHH045	Xét nghiệm Đường-Ham	1	80,000	80,000	-	0%	
502	XHH046	Điện di huyết sắc tố	1	450,000	450,000	-	0%	
503	XHH047	Rút máu để điều trị	1	236,000	236,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
504	XHH048	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	1	100,000	100,000	-	0%	
505	XHH049	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	1	110,000	110,000	-	0%	
506	XHH005	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	1	120,000	150,000	30,000	25%	
507	XHH050	Tập trung bạch cầu	1	50,000	50,000	-	0%	
508	XHH051	Đường máu mao mạch	1	60,000	60,000	-	0%	
509	XHH052	Thời gian máu đông	1	40,000	40,000	-	0%	
510	XHH053	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	1	70,000	70,000	-	0%	
511	XHH054	Xét nghiệm phát máu (gồm cả định nhóm máu ABO, RhD, phản ứng hòa hợp) bằng phương pháp ống nghiệm	1	160,000	160,000	-	0%	
512	XHH006	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	1	110,000	110,000	-	0%	
513	XHH055	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	1	120,000	120,000	-	0%	
514	XHHC034	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	1	60,000	60,000	-	0%	
515	XHHC041	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật trên phiến đá)	1	40,000	40,000	-	0%	
516	XHH007	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	1	40,000	40,000	-	0%	
517	XHH008	Nghiệm pháp Von-Kaulla	1	60,000	60,000	-	0%	
518	XHH009	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	1	40,000	40,000	-	0%	
519	XHH059	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (Kỹ thuật ống nghiệm)	1	70,000	70,000	-	0%	
520	XHH060	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	1	100,000	100,000	-	0%	
521	XHH061	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm laser)	1	100,000	100,000	-	0%	
522	XHH062	Máu lắng (bằng máy tự động) 1 giờ	1		40,000	40,000		
523	XHH063	Máu lắng (bằng máy tự động) 2 giờ	1		40,000	40,000		

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
C2.3	XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH							
524	XNH011	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	1	150,000	180,000	30,000	20%	
525	XNH014	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	1	100,000	130,000	30,000	30%	
526	XNH002	Định lượng ACTH (Adrenocorticotropic hormone)	1	100,000	200,000	100,000	100%	
527	XNH020	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	1	150,000	200,000	50,000	33%	
528	XNH021	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	1	150,000	200,000	50,000	33%	
529	XNH022	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	1	160,000	200,000	40,000	25%	
530	XNH023	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	1	150,000	200,000	50,000	33%	
531	XNH024	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	1	150,000	200,000	50,000	33%	
532	XNH031	Định lượng Cyfra 21- 1	1	140,000	200,000	60,000	43%	
533	XNH034	Định lượng Estradiol	1	120,000	120,000	-	0%	
534	XNH036	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	1	100,000	100,000	-	0%	
535	XNH037	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	1	80,000	100,000	20,000	25%	
536	XNH038	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	1	80,000	100,000	20,000	25%	
537	XNH042	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA / ECLIA)	1	650,000	650,000	-	0%	
538	XNH047	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	1	100,000	100,000	-	0%	
539	XNH052	Định lượng Prolactin	1	120,000	120,000	-	0%	
540	XNH054	Định lượng Progesteron [Máu]	1	120,000	120,000	-	0%	
541	XNH055	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	1	150,000	180,000	30,000	20%	
542	XNH059	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen)	1	204,000	220,000	16,000	8%	
543	XNH062	Định lượng Testosterol [Máu]	1	120,000	120,000	-	0%	
544	XNH063	Định lượng Tg (Thyroglobulin)	1	180,000	250,000	70,000	39%	
545	XNH065	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	1	80,000	100,000	20,000	25%	
546	XNH007	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin)	1	300,000	300,000	-	0%	
547	XNH068	Định lượng Cortisol (máu)(8 giờ)	1	120,000	120,000	-	0%	
548	XNH069	Định lượng Cortisol (máu) (16 giờ)	1	120,000	120,000	-	0%	
549	XNH008	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies)	1	230,000	250,000	20,000	9%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
550	XMD001	HBsAg test nhanh	1	60,000	60,000	-	0%	
551	XMD011	HAV IgM miễn dịch tự động	1	110,000	120,000	10,000	9%	
552	XMD012	HEV IgM test nhanh	1	120,000	120,000	-	0%	
553	XMD013	HEV IgM miễn dịch tự động	1	313,000	313,000	-	0%	
554	XMD014	HEV IgG miễn dịch tự động	1	313,000	313,000	-	0%	
555	XMD015	HIV Ab test nhanh	1	90,000	90,000	-	0%	
556	XMD016	HIV Ab miễn dịch tự động	1	150,000	160,000	10,000	7%	
557	XMD017	Rotavirus test nhanh	1	190,000	200,000	10,000	5%	
558	XMD018	Rubella virus Ab test nhanh	1	160,000	200,000	40,000	25%	
559	XMD002	HBsAg định lượng	1	650,000	650,000	-	0%	
560	XMD022	Định lượng virus viêm gan B	1	650,000	650,000	-	0%	
561	XMD023	Định lượng virus viêm gan C	1	850,000	850,000	-	0%	
562	XMD024	Influenza Ag (nhanh)	1	170,000	170,000	-	0%	
563	XMD027	MTB định tính (lao định tính)	1	390,000	390,000	-	0%	
564	XMD029	TB (nhanh-phát hiện lao)	1	80,000	80,000	-	0%	
565	XMD030	Anti-HCV	1	160,000	200,000	40,000	25%	
566	XMD031	Sàng lọc trước sinh	1	500,000	500,000	-	0%	
567	XMD032	RPR định tính	1	120,000	120,000	-	0%	
568	XMD033	Định lượng bhCG (tinh hoàn)	1	100,000	120,000	20,000	20%	
569	XMD039	Định lượng Cortisol (máu) 20h	1	120,000	130,000	10,000	8%	
570	XMD040	Định lượng Cortisol (máu) 23h	1	120,000	130,000	10,000	8%	
571	XMD004	HBeAg test nhanh	1	70,000	70,000	-	0%	
572	XMD041	Định lượng IgE	1	120,000	150,000	30,000	25%	
573	XMD042	HBsAb định lượng	1	150,000	150,000	-	0%	
574	XMD005	HBeAg miễn dịch tự động	1	100,000	100,000	-	0%	
575	XMD006	HBeAb test nhanh	1	70,000	70,000	-	0%	
576	XMD007	HBeAb miễn dịch tự động	1	100,000	100,000	-	0%	
577	XMD008	HCV Ab test nhanh	1	60,000	60,000	-	0%	
578	XMD044	LHA-B27	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
579	XMD048	CEA (Carcinoembryonic) test	1	70,000	70,000	-	0%	
580	XMD049	HP (Helico bacter Pylori) test	1	50,000	60,000	10,000	20%	
C2.4 XÉT NGHIỆM VI SINH								
581	XMD025	EV 71 (IgG/IgM) (nhanh)	1	120,000	130,000	10,000	8%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
582	XMD026	Clammydia (nhanh)	1	90,000	90,000	-	0%	
583	XVS001	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	1	250,000	320,000	70,000	28%	
584	XVS010	Leptospira test nhanh	1	150,000	150,000	-	0%	
585	XVS011	Mycoplasma hominis test nhanh	1	250,000	250,000	-	0%	
586	XVS012	Salmonella Widal	1	180,000	180,000	-	0%	
587	XVS013	Treponema pallidum nhuộm soi	1	80,000	80,000	-	0%	
588	XVS014	Treponema pallidum test nhanh	1	250,000	250,000	-	0%	
589	XVS015	Ureaplasma urealyticum test nhanh	1	250,000	250,000	-	0%	
590	XVS016	Virus test nhanh	1	250,000	250,000	-	0%	
591	XVS017	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	1	80,000	80,000	-	0%	
592	XVS018	Hồng cầu trong phân test nhanh	1	80,000	80,000	-	0%	
593	XVS019	Vi nấm soi tươi	1	60,000	60,000	-	0%	
594	XVS002	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	1	200,000	200,000	-	0%	
595	XVS020	Kháng sinh đồ	1	200,000	200,000	-	0%	
596	XVS021	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	1	160,000	160,000	-	0%	
597	XVS022	Phân tích tinh dịch đồ	1	400,000	400,000	-	0%	
598	XVS023	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn dạ dày HP (test nhanh)	1	70,000	70,000	-	0%	
599	XVS024	Nhuộm soi dịch tiết niêm mạc	1	60,000	60,000	-	0%	
600	XVS025	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	1	50,000	50,000	-	0%	
601	XVS026	ASLO	1	70,000	70,000	-	0%	
602	XVS027	Vi khuẩn nhuộm soi	1	100,000	100,000	-	0%	
603	XVS003	Vi khuẩn kỵ khí nuôi cấy và định danh	1	1,314,000	1,314,000	-	0%	
604	XVS028	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	1	50,000	50,000	-	0%	
605	XVS029	Dengue virus IgM/IgM test nhanh	1	100,000	100,000	-	0%	
606	XVS030	Malaria (nhanh)	1	80,000	80,000	-	0%	
607	XVS031	HPV (Human papilloma virus)	1	350,000	350,000	-	0%	
608	XVS032	Dengue virus NS1 Ag test nhanh (Dengue virus NS1 Ag test nhanh)	1	150,000	150,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
609	XVS033	Hồng cầu, bạch cầu trong phân test	1	80,000	80,000	-	0%	
610	XVS034	Xét nghiệm dịch âm đạo tìm liên cầu trùng tan huyết nhóm B	1	300,000	300,000	-	0%	
611	XVS035	Influenza virus A, B test nhanh	1	190,000	200,000	10,000	5%	
612	XVS004	Vibrio cholerae nhuộm soi	1	80,000	80,000	-	0%	
613	XVS005	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	1	80,000	80,000	-	0%	
614	XVS006	Neisseria meningitidis nhuộm soi	1	80,000	80,000	-	0%	
615	XVS007	Chlamydia test nhanh	1	90,000	90,000	-	0%	
616	XVS008	Helicobacter pylori nhuộm soi	1	80,000	80,000	-	0%	
617	XVS009	Helicobacter pylori Ag test nhanh	1	156,000	156,000	-	0%	
C2.5 XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH - NƯỚC TIỂU					-			
618	XNG001	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm tử thi	1	328,000	328,000	-	0%	
619	XNG010	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	1	436,000	436,000	-	0%	
620	XNG011	Nhuộm Glycogen theo Best	1	404,000	404,000	-	0%	
621	XNG012	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	1	434,000	434,000	-	0%	
622	XNG013	Nhuộm Gomori chì phát hiện phosphatase acid	1	366,000	366,000	-	0%	
623	XNG014	Nhuộm Mucicarmin	1	411,000	411,000	-	0%	
624	XNG015	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	1	350,000	350,000	-	0%	
625	XNG016	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	1	350,000	350,000	-	0%	
626	XNG017	Nhuộm Diff – Quick	1	350,000	350,000	-	0%	
627	XNG018	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	1	160,000	160,000	-	0%	
628	XNG019	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	1	160,000	160,000	-	0%	
629	XNG002	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm...các bệnh phẩm sinh thiết	1	330,000	330,000	-	0%	
630	XNG020	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	1	180,000	180,000	-	0%	
631	XNG021	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	1	260,000	260,000	-	0%	
632	XNG023	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học(Âm đạo) bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou (PAP)	1	350,000	350,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
633	XNG024	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker)	1	440,000	440,000	-	0%	
634	XNG022	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	1	330,000	330,000	-	0%	
635	XNG003	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	1	390,000	390,000	-	0%	
636	XNG004	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	1	330,000	330,000	-	0%	
637	XNG005	Nhuộm May – Grunwald- Giemsa cho tủy xương	1	404,000	404,000	-	0%	
638	XNG006	Nhuộm Grocott	1	370,000	370,000	-	0%	
639	XNG007	Nhuộm Gomori cho sợi võng	1	370,000	370,000	-	0%	
640	XNG008	Nhuộm aldehyde fuchsin cho sợi chun	1	404,000	404,000	-	0%	
641	XNG009	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	1	282,000	282,000	-	0%	
642	XNG025	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	1	305,000	305,000	-	0%	
643	XNG026	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	1	305,000	305,000	-	0%	
644	XNG027	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	1	305,000	305,000	-	0%	
645	XNG028	Chọc hút kim nhỏ các hạch	1	305,000	305,000	-	0%	
646	XNG029	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	1	600,000	600,000	-	0%	
647	XNG030	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	1	305,000	305,000	-	0%	
648	XNG031	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	1	190,000	190,000	-	0%	
649	XNG032	Tế bào học dịch màng khớp	1	190,000	190,000	-	0%	
650	XNG033	Tế bào học nước tiểu	1	190,000	190,000	-	0%	
651	XMD019	Test Amphetamin (ma túy)	1	50,000	50,000	-	0%	
652	XMD020	Test Marijuana (cần sa)	1	50,000	50,000	-	0%	
653	XMD021	Test Methamphetamin (ma túy)	1	50,000	50,000	-	0%	
654	XNT001	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	1	60,000	60,000	-	0%	
655	XNT002	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	1	60,000	60,000	-	0%	
656	XNT003	Định tính beta hCG (test nhanh)	1	100,000	100,000	-	0%	
657	XNT004	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	1	30,000	30,000	-	0%	
658	XNT005	Beta HCG (test)	1	40,000	40,000	-	0%	
659	XNT006	Tế bào cấy nước tiểu hoặc cấy Adis	1	50,000	50,000	-	0%	
660	XNT007	Định lượng protein nước tiểu 24h	1	60,000	60,000	-	0%	
D	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA							
661	T0204	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	1	158,000	200,000	42,000	27%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
662	T0363	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	1	1,000,000	1,300,000	300,000	30%	
663	T0364	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	1	1,000,000	1,300,000	300,000	30%	
664	T0365	Điều trị bớt sùi bằng Nitơ lỏng	1	1,000,000	1,300,000	300,000	30%	
665	T0369	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	1	400,000	520,000	120,000	30%	
666	T0370	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	1	400,000	520,000	120,000	30%	
667	T0376	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	1	400,000	520,000	120,000	30%	
668	T0378	Điều trị hạt cơm bằng Laser CO2	1	400,000	520,000	120,000	30%	
669	T0379	Điều trị hạt cơm bằng Nitơ lỏng	1	400,000	520,000	120,000	30%	
670	T0385	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	1	400,000	520,000	120,000	30%	
671	T0386	Điều trị sần cục bằng Nitơ lỏng	1	400,000	520,000	120,000	30%	
672	T0392	Điều trị sẹo lồi bằng Nitơ lỏng	1	400,000	520,000	120,000	30%	
673	T0395	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	1	500,000	650,000	150,000	30%	
674	T0396	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	1	1,000,000	1,300,000	300,000	30%	
675	T0403	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	1	400,000	520,000	120,000	30%	
676	T0404	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	1	400,000	520,000	120,000	30%	
677	T1630	Soi da	1	60,000	80,000	20,000	33%	
678	T1631	Điều trị hạt cơm, nốt ruồi, chai chân bằng Laser CO2	1	100,000	130,000	30,000	30%	
679	T1632	Điều trị u mềm lây bằng Laser CO2	1	100,000	130,000	30,000	30%	
680	T1633	Điều trị u tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	1	100,000	130,000	30,000	30%	
681	T1634	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	1	150,000	195,000	45,000	30%	
682	T1635	Điều trị u nhầy bằng Laser CO2	1	300,000	390,000	90,000	30%	
683	T1636	Điều trị lộ tuyến cổ tử cung bằng Laser CO2	1	700,000	910,000	210,000	30%	
684	T1637	Điều trị sẹo lồi kích thước 0.5cmx1.0cm bằng tiêm tại chỗ	1	200,000	260,000	60,000	30%	
685	T0366	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	400,000	520,000	120,000	30%	
686	T0368	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	1	400,000	520,000	120,000	30%	
687	T0371	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	1	400,000	520,000	120,000	30%	
688	T0374	Điều trị glôcôm bằng quang đông thể mi	1	300,000	390,000	90,000	30%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
689	T0380	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	400,000	520,000	120,000	30%	
690	T0381	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	400,000	520,000	120,000	30%	
691	T0382	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	1	3,000,000	3,900,000	900,000	30%	
692	T0397	Điều trị sỏi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	500,000	650,000	150,000	30%	
693	T0405	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	1	400,000	520,000	120,000	30%	
694	T1278	Rửa bàng quang lấy máu cục	1	300,000	300,000	-	0%	
695	T1281	Rửa dạ dày cấp cứu	1	200,000	200,000	-	0%	
696	T1282	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	1	600,000	600,000	-	0%	
697	T1284	Rửa màng bụng cấp cứu	1	500,000	500,000	-	0%	
698	T1305	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1	500,000	500,000	-	0%	
699	T1356	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	1	200,000	200,000	-	0%	
700	T1365	Thay canuyn mở khí quản	1	250,000	250,000	-	0%	
701	T1366	Thay ống nội khí quản	1	600,000	600,000	-	0%	
702	T1368	Thông bàng quang	1	200,000	200,000	-	0%	
703	T1369	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	1	559,000	559,000	-	0%	
704	T1376	Thụt giữ	1	100,000	100,000	-	0%	
705	T1377	Thụt tháo	1	100,000	100,000	-	0%	
706	T1438	Vận động trị liệu hô hấp	1	50,000	50,000	-	0%	
707	T0017	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	1	300,000	300,000	-	0%	
708	T0205	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	1	80,000	80,000	-	0%	
709	T0225	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
710	T0232	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	1	300,000	300,000	-	0%	
711	T0234	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	1	200,000	200,000	-	0%	
712	T0239	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	1	200,000	200,000	-	0%	
713	T0242	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	1	300,000	300,000	-	0%	
714	T0027	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	1	500,000	500,000	-	0%	
715	T0288	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	1	60,000	100,000	40,000	67%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
716	T0315	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	1	300,000	300,000	-	0%	
717	T0317	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	1	300,000	762,000	462,000	154%	
718	T0328	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
719	T0334	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	1	300,000	300,000	-	0%	
720	T0335	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	1	50,000	50,000	-	0%	
721	T0349	Đặt ống nội khí quản	1	600,000	600,000	-	0%	
722	T0350	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	1	800,000	800,000	-	0%	
723	T0351	Đặt ống thông dạ dày	1	100,000	100,000	-	0%	
724	T0353	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	1	100,000	100,000	-	0%	
725	T0354	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	1	400,000	400,000	-	0%	
726	T0355	Đặt ống thông hậu môn	1	100,000	100,000	-	0%	
727	T0409	Đo các chất khí trong máu	1	250,000	250,000	-	0%	
728	T0448	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	1	80,000	80,000	-	0%	
729	T0474	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	1	317,000	320,000	3,000	1%	
730	T0475	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	1	30,000	30,000	-	0%	
731	T0476	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	1	30,000	30,000	-	0%	
732	T0520	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	1	50,000	50,000	-	0%	
733	T0522	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	1	50,000	50,000	-	0%	
734	T0581	Mở khí quản cấp cứu	1	800,000	800,000	-	0%	
735	T0584	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	1	800,000	800,000	-	0%	
736	T0585	Mở khí quản thường quy	1	800,000	800,000	-	0%	
737	T0596	Mở thông bàng quang trên xương mu	1	800,000	800,000	-	0%	
738	T0598	Mở thông dạ dày bằng nội soi	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
739	T0693	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
740	T1031	Phẫu thuật mạc nối có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
741	T1032	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
742	T1033	Phẫu thuật mộng đơn thuần	1	1,000,000	1,400,000	400,000	40%	
743	T1169	Phẫu thuật quặm	1	1,500,000	2,000,000	500,000	33%	
744	T1185	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	1	3,500,000	4,500,000	1,000,000	29%	
745	T1275	Rạch áp xe mi	1	200,000	500,000	300,000	150%	
746	T1276	Rạch áp xe túi lệ	1	200,000	800,000	600,000	300%	
747	T1280	Rửa cùng đồ	1	60,000	90,000	30,000	50%	
748	T1285	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	1	800,000	2,000,000	1,200,000	150%	
749	T1301	Sinh thiết tổ chức kết mạc	1	200,000	200,000	-	0%	
750	T1310	Soi đáy mắt trực tiếp	1	80,000	100,000	20,000	25%	
751	T1311	Soi góc tiền phòng	1	80,000	100,000	20,000	25%	
752	T1315	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1	2,000,000	3,000,000	1,000,000	50%	
753	T1322	Tập nhược thị	1	60,000	60,000	-	0%	
754	T1334	Test thử cảm giác giác mạc	1	50,000	50,000	-	0%	
755	T1336	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
756	T1385	Tiêm cạnh nhãn cầu	1	100,000	100,000	-	0%	
757	T1391	Tiêm dưới kết mạc	1	100,000	100,000	-	0%	
758	T1399	Tiêm hậu nhãn cầu	1	100,000	100,000	-	0%	
759	T0014	Bơm rửa lệ đạo	1	100,000	100,000	-	0%	
760	T1424	Tiêm nhu mô giác mạc	1	100,000	100,000	-	0%	
761	T1434	Vá da tạo hình mi	1	1,200,000	4,000,000	2,800,000	233%	
762	T1435	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1	1,500,000	4,500,000	3,000,000	200%	
763	T0015	Bơm thông lệ đạo	1	210,000	300,000	90,000	43%	
764	T1539	Thử thị lực	1	50,000	50,000	-	0%	
765	T1540	Thử kính cận, kính viễn	1	50,000	100,000	50,000	100%	
766	T1541	Thử kính loạn thị	1	90,000	150,000	60,000	67%	
767	T1559	Cắt chớp cả bọng	1	200,000	400,000	200,000	100%	
768	T1560	Khâu da mi	1	300,000	500,000	200,000	67%	
769	T1561	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách	1	800,000	800,000	-	0%	
770	T1562	U hạt, u gai kết mạc	1	200,000	300,000	100,000	50%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
771	T1563	Đốt lông siêu	1	100,000	100,000	-	0%	
772	T1564	Chích mù hốc mắt	1	445,000	500,000	55,000	12%	
773	T1565	Phẫu thuật u kết mạc nông	1	679,000	700,000	21,000	3%	
774	T1566	Phẫu thuật u mi không vá da	1	713,000	800,000	87,000	12%	
775	T1567	Cắt u kết mạc không vá	1	753,000	800,000	47,000	6%	
776	T1568	Lấy dị vật giác mạc sâu	1	200,000	327,000	127,000	64%	
777	T1569	Rửa bóng hóa chất	1	150,000	500,000	350,000	233%	
778	T1572	Phẫu thuật quặm (gây tê)	1	800,000	2,000,000	1,200,000	150%	
779	T0164	Cắt u da mi không ghép	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
780	T0165	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1	1,200,000	1,200,000	-	0%	
781	T1642	Bóc giả mạc	1	82,100	100,000	17,900	22%	
782	T1681	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	1	50,000	50,000	-	0%	
783	T1683	Lấy calci kết mạc	1	80,000	100,000	20,000	25%	
784	T1684	Cắt chỉ da mi thẩm mỹ một mắt	1	200,000	200,000	-	0%	
785	T1685	Cắt chỉ khâu kết mạc	1	210,000	210,000	-	0%	
786	T1686	Điện di giác mạc	1	50,000	100,000	50,000	100%	
787	T1687	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1	50,000	100,000	50,000	100%	
788	T1688	Phẫu thuật quặm	1	1,000,000	2,000,000	1,000,000	100%	
789	T1689	Phẫu thuật quặm	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
790	T1690	Phẫu thuật quặm	1	1,700,000	1,700,000	-	0%	
791	T1700	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1	2,000,000	3,000,000	1,000,000	50%	
792	T1701	Phẫu thuật mộng có ghép (Kết mạc rời tự thân, màng ối...) Có hoặc không áp thuốc chuyển hóa	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
793	T1702	Phẫu thuật TTT ngoài bao có or không đặt IOL	1	3,000,000	3,500,000	500,000	17%	
794	T1703	Phẫu thuật quặm 1 mi	1	1,200,000	1,200,000	-	0%	
795	T1704	Phẫu thuật quặm 2 mi	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
796	T1705	Phẫu thuật quặm 3 mi	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
797	T1706	Phẫu thuật quặm 4 mi	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
798	T1734	Lấy dị vật giác mạc sâu	1	665,000	700,000	35,000	5%	
799	T1735	Lấy dị vật giác mạc nông	1	82,100	200,000	117,900	144%	
800	T1736	Bơm rửa lệ đạo trẻ em	1	40,000	100,000	60,000	150%	
801	T1737	Bơm thông lệ đạo	1	100,000	200,000	100,000	100%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
802	T1738	Lấy dị vật kết mạc trẻ em	1	70,000	200,000	130,000	186%	
803	T1739	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
804	T1740	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
805	T1741	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
806	T1742	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
807	T1743	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
808	T1744	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
809	T1745	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
810	T1746	Khâu kết mạc	1	1,440,000	1,500,000	60,000	4%	
811	T1747	Khâu kết mạc	1	809,000	809,000	-	0%	
812	T1808	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có không cắt DK	1	1,213,000	2,000,000	787,000	65%	
813	T0216	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	1	100,000	200,000	100,000	100%	
814	T0218	Chích mù mắt	1	500,000	500,000	-	0%	
815	T0281	Chụp lỗ thị giác	1	80,000	300,000	220,000	275%	
816	T0036	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1	2,000,000	2,500,000	500,000	25%	
817	T0375	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	1	312,000	312,000	-	0%	
818	T0415	Đo độ lác	1	70,000	100,000	30,000	43%	
819	T0416	Đo độ lồi	1	60,000	100,000	40,000	67%	
820	T0417	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	1	60,000	100,000	40,000	67%	
821	T0418	Đo đường kính giác mạc	1	60,000	100,000	40,000	67%	
822	T0419	Đo khúc xạ giác mạc Javal	1	50,000	50,000	-	0%	
823	T0420	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	1	40,000	100,000	60,000	150%	
824	T0421	Đo khúc xạ máy	1	50,000	50,000	-	0%	
825	T0424	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	1	50,000	50,000	-	0%	
826	T0425	Đo sắc giác	1	70,000	100,000	30,000	43%	
827	T0426	Đo thị giác 2 mắt	1	70,000	100,000	30,000	43%	
828	T0427	Đo thị trường chu biên	1	40,000	100,000	60,000	150%	
829	T0428	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	1	50,000	100,000	50,000	100%	
830	T0454	Gọt giác mạc đơn thuần	1	800,000	800,000	-	0%	
831	T0491	Khâu củng mạc	1	900,000	2,000,000	1,100,000	122%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
832	T0492	Khâu da mi đơn giản	1	809,000	809,000	-	0%	
833	T0493	Khâu giác mạc	1	1,190,000	2,000,000	810,000	68%	
834	T0494	Khâu kết mạc	1	809,000	809,000	-	0%	
835	T0495	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	1	800,000	1,200,000	400,000	50%	
836	T0503	Khâu phục hồi bờ mi	1	800,000	1,000,000	200,000	25%	
837	T0053	Cắt bỏ túi lệ	1	1,200,000	1,500,000	300,000	25%	
838	T0533	Lạnh đông thể mi	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
839	T0535	Lấy calci kết mạc	1	50,000	100,000	50,000	100%	
840	T0541	Lấy dị vật kết mạc	1	100,000	100,000	-	0%	
841	T0544	Lấy dị vật tiền phòng	1	1,200,000	2,000,000	800,000	67%	
842	T0545	Lấy dị vật trong củng mạc	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
843	T0572	Mở bao sau bằng phẫu thuật	1	800,000	2,000,000	1,200,000	150%	
844	T0591	Mô quặm bẩm sinh	1	1,200,000	2,000,000	800,000	67%	
845	T0602	Mức nội nhãn	1	800,000	1,000,000	200,000	25%	
846	T0061	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	1	100,000	200,000	100,000	100%	
847	T0610	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	1	80,000	100,000	20,000	25%	
848	T0062	Cắt chỉ khâu giác mạc	1	210,000	210,000	-	0%	
849	T0063	Cắt chỉ khâu kết mạc	1	120,000	200,000	80,000	67%	
850	T0065	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	1	50,000	200,000	150,000	300%	
851	T0066	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	1	50,000	200,000	150,000	300%	
852	T0667	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	1	107,000	150,000	43,000	40%	
853	T0067	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	1	50,000	200,000	150,000	300%	
854	T0072	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	1,200,000	1,500,000	300,000	25%	
855	T0768	Phẫu thuật cắt móng mắt chu biên	1	520,000	2,000,000	1,480,000	285%	
856	T0983	Phẫu thuật lác thông thường	1	1,000,000	2,000,000	1,000,000	100%	
857	T1724	Phẫu thuật cắt bè củng giác mạc điều trị Glocom 1 mắt	1	1,200,000	2,500,000	1,300,000	108%	
858	T1725	Phẫu thuật cắt bè củng giác mạc điều trị Glocom lần 2	1	1,500,000	3,000,000	1,500,000	100%	
859	T0010	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
860	T0102	Cắt đuôi tuy	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
861	T1027	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
862	T1056	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc buồng trứng	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
863	T0108	Cắt lách bán phần do chấn thương	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
864	T1089	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
865	T1095	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ dạ dày	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
866	T0110	Cắt lách bệnh lý do ung thư-, áp xe, xơ lách, huyết tán...	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
867	T1108	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
868	T1109	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
869	T1119	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
870	T0112	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
871	T1128	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
872	T0113	Cắt lại đại tràng	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
873	T1135	Phẫu thuật nội soi kỹ thuật Heller điều trị co thắt tâm vị	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
874	T1143	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
875	T1153	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
876	T0116	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1	2,600,000	2,600,000	-	0%	
877	T1166	Phẫu thuật nội soi vỡ ruột trong chấn thương bụng kín	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
878	T1170	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
879	T1172	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
880	T1173	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
881	T1177	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
882	T1178	Phẫu thuật sỏi trong gan	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
883	T1181	Phẫu thuật tắc ruột do giun	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
884	T1186	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
885	T1187	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
886	T1196	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
887	T1203	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
888	T1204	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
889	T1205	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
890	T1206	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	1	6,000,000	7,500,000	1,500,000	25%	
891	T1207	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
892	T1208	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
893	T1209	Phẫu thuật thoát vị não và màng não	1	6,000,000	7,500,000	1,500,000	25%	
894	T0121	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
895	T1210	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
896	T1212	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
897	T1217	Phẫu thuật toác khớp mu	1	4,000,000	7,000,000	3,000,000	75%	
898	T0122	Cắt một nửa thận	1	4,232,000	4,232,000	-	0%	
899	T1229	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
900	T1230	Phẫu thuật trật khớp háng	1	4,500,000	7,500,000	3,000,000	67%	
901	T1236	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
902	T0124	Cắt một phần bàng quang	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
903	T1243	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	1	3,000,000	4,500,000	1,500,000	50%	
904	T1249	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	1	6,000,000	8,000,000	2,000,000	33%	
905	T0125	Cắt nang giáp móng	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
906	T1250	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	1	3,000,000	5,000,000	2,000,000	67%	
907	T1251	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
908	T1252	Phẫu thuật viêm ruột thừa	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
909	T1254	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mổ, nạo, dẫn lưu	1	3,000,000	5,000,000	2,000,000	67%	
910	T1256	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	1	3,000,000	5,000,000	2,000,000	67%	
911	T1259	Phẫu thuật vỡ trần ổ khớp háng	1	4,500,000	7,500,000	3,000,000	67%	
912	T1270	Phong bế ngoài màng cứng	1	700,000	700,000	-	0%	
913	T1286	Rút chỉ thép xương ức	1	2,000,000	3,000,000	1,000,000	50%	
914	T1287	Rút đinh các loại	1	2,000,000	5,000,000	3,000,000	150%	
915	T1289	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1	2,000,000	5,500,000	3,500,000	175%	
916	T0129	Cắt nang/polyp rốn	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
917	T1292	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	1	200,000	200,000	-	0%	
918	T1297	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	1	1,002,000	1,002,000	-	0%	
919	T1300	Sinh thiết thận qua da dưới siêu âm	1	1,002,000	1,002,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
920	T1307	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	1	70,000	70,000	-	0%	
921	T0131	Cắt nối niệu đạo sau	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
922	T1317	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	1	4,000,000	6,500,000	2,500,000	63%	
923	T1318	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
924	T1321	Tạo hình phần nối bề thận- niệu quản	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
925	T1333	Test nội bì	1	500,000	500,000	-	0%	
926	T1337	Tháo bỏ các ngón chân	1	3,000,000	5,000,000	2,000,000	67%	
927	T1338	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	1	3,000,000	5,000,000	2,000,000	67%	
928	T1339	Tháo khớp cổ chân	1	4,000,000	5,500,000	1,500,000	38%	
929	T1341	Tháo khớp cổ tay	1	4,000,000	5,500,000	1,500,000	38%	
930	T1342	Tháo khớp cổ tay do ung thư	1	4,000,000	5,500,000	1,500,000	38%	
931	T1343	Tháo khớp gối	1	4,000,000	6,000,000	2,000,000	50%	
932	T1345	Tháo khớp háng	1	4,000,000	6,500,000	2,500,000	63%	
933	T1346	Tháo khớp khuỷu	1	4,000,000	5,500,000	1,500,000	38%	
934	T1347	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	1	4,000,000	5,500,000	1,500,000	38%	
935	T1348	Tháo khớp vai	1	4,000,000	5,500,000	1,500,000	38%	
936	T1349	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	1	200,000	200,000	-	0%	
937	T1354	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
938	T1440	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
939	T1441	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
940	T1447	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	1	705,000	5,000,000	4,295,000	609%	
941	T0146	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
942	T0153	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
943	T0171	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
944	T1652	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương	1	3,750,000	6,000,000	2,250,000	60%	
945	T0172	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	1	1,500,000	3,000,000	1,500,000	100%	
946	T1677	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	1	3,750,000	7,000,000	3,250,000	87%	
947	T1679	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	1	5,071,000	5,071,000	-	0%	
948	T0180	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
949	T1819	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi (chọn bác sỹ)	1	4,000,000	9,000,000	5,000,000	125%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
950	T1820	Cắt u nang hạ hống-thanh quản qua nội soi (chọn bác sỹ)	1	4,000,000	14,000,000	10,000,000	250%	
951	T0207	Chích áp xe phần mềm lớn	1	200,000	1,000,000	800,000	400%	
952	T0223	Chọc áp xe gan qua siêu âm	1	200,000	200,000	-	0%	
953	T0226	Chọc dịch màng bụng	1	150,000	150,000	-	0%	
954	T0238	Chọc hút áp xe thành bụng	1	200,000	200,000	-	0%	
955	T0270	Chọc hút và tiêm thuốc nang gan	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
956	T0282	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	1	6,000,000	8,500,000	2,500,000	42%	
957	T0284	Cố định cột sống và hàn khớp qua liên thân đường sau (PLIP)	1	6,000,000	8,500,000	2,500,000	42%	
958	T0287	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	1	4,000,000	7,000,000	3,000,000	75%	
959	T0289	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
960	T0290	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
961	T0291	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
962	T0292	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
963	T0293	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
964	T0297	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	1	200,000	200,000	-	0%	
965	T0298	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	1	3,000,000	5,000,000	2,000,000	67%	
966	T0299	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
967	T0003	Bẻ cuốn dưới	1	133,000	133,000	-	0%	
968	T0301	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
969	T0304	Dẫn lưu áp xe tụy	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
970	T0031	Cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
971	T0311	Dẫn lưu dịch màng bụng	1	200,000	200,000	-	0%	
972	T0313	Dẫn lưu đường mật ra da	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
973	T0321	Dẫn lưu nang ống mật chủ	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
974	T0324	Dẫn lưu não thất	1	4,122,000	7,500,000	3,378,000	82%	
975	T0325	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
976	T0330	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
977	T0340	Đặt dẫn lưu ổ dịch/áp xe ổ bụng sau mổ dưới siêu âm	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
978	T0341	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
979	T0342	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
980	T0343	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
981	T0344	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
982	T0345	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
983	T0346	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	1	4,000,000	6,000,000	2,000,000	50%	
984	T0361	Đặt vít gãy thân xương sên	1	4,000,000	6,000,000	2,000,000	50%	
985	T0429	Đóng đinh xương chày mở	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
986	T0430	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
987	T0431	Đóng hậu môn nhân tạo	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
988	T0433	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
989	T0440	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	1	4,000,000	5,000,000	1,000,000	25%	
990	T0451	Gỡ dính gân	1	3,600,000	5,000,000	1,400,000	39%	
991	T0046	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
992	T0485	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	1	4,000,000	6,000,000	2,000,000	50%	
993	T0486	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	1	4,000,000	6,000,000	2,000,000	50%	
994	T0487	Kết xương đỉnh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	1	4,000,000	8,500,000	4,500,000	113%	
995	T0488	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liên mấu chuyển hoặc dưới mấu chuyển	1	4,000,000	8,500,000	4,500,000	113%	
996	T0497	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
997	T0005	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1	200,000	1,000,000	800,000	400%	
998	T0500	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	1	3,000,000	6,000,000	3,000,000	100%	
999	T0502	Khâu phủ kết mạc	1	700,000	700,000	-	0%	
1000	T0510	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	1	200,000	1,000,000	800,000	400%	
1001	T0511	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	1	200,000	1,000,000	800,000	400%	
1002	T0514	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
1003	T0052	Cắt bỏ trĩ vòng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1004	T0524	Khoan sọ thăm dò	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1005	T0527	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1006	T0530	Làm Proetz	1	57,600	100,000	42,400	74%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1007	T0534	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	1	3,500,000	6,500,000	3,000,000	86%	
1008	T0549	Lấy máu làm huyết thanh	1	54,800	80,000	25,200	46%	
1009	T0550	Lấy máu tụ tầng sinh môn	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1010	T0551	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	1	6,000,000	8,500,000	2,500,000	42%	
1011	T0558	Lấy sỏi niệu quản	1	4,098,000	4,098,000	-	0%	
1012	T0563	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr kèm tạo hình cơ thắt Oddi	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1013	T0566	Lấy sỏi san hô thận	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1014	T0571	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	1	5,000,000	7,500,000	2,500,000	50%	
1015	T0578	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1016	T0583	Mở khí quản qua da cấp cứu	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1017	T0586	Mổ lấy khối máu tụ nội sọ do chấn thương sọ não phức tạp	1	6,000,000	8,500,000	2,500,000	42%	
1018	T0587	Mổ lấy sỏi bàng quang	1	4,098,000	4,098,000	-	0%	
1019	T0595	Mở thông bàng quang	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1020	T0060	Cắt chỉ khâu da	1	50,000	100,000	50,000	100%	
1021	T0604	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	1	400,000	1,000,000	600,000	150%	
1022	T0605	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	1	4,000,000	5,000,000	1,000,000	25%	
1023	T0609	Nắn sống mũi sau chấn thương	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1024	T0623	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	1	700,000	1,500,000	800,000	114%	
1025	T0645	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	1	300,000	734,000	434,000	145%	
1026	T0655	Nắn, cố định trật khớp hàm	1	500,000	500,000	-	0%	
1027	T0660	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1028	T0670	Nối gân duỗi	1	3,000,000	5,750,000	2,750,000	92%	
1029	T0671	Nối gân gấp	1	3,000,000	6,000,000	3,000,000	100%	
1030	T0672	Nối nang tụy - dạ dày	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1031	T0673	Nối nang tụy - hồng tràng	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1032	T0677	Nối ống mật chủ - tá tràng	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1033	T0681	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1034	T0706	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1035	T0727	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1036	T0073	Cắt cụt căng chân	1	4,000,000	6,500,000	2,500,000	63%	
1037	T0740	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1038	T0741	Phẫu thuật áp xe não	1	7,000,000	8,500,000	1,500,000	21%	
1039	T0742	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1040	T0075	Cắt cụt căng tay	1	4,000,000	6,000,000	2,000,000	50%	
1041	T0751	Phẫu thuật cắt 3/4 dạ dày	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1042	T0752	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1043	T0755	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1044	T0076	Cắt cụt cánh tay	1	4,000,000	6,000,000	2,000,000	50%	
1045	T0762	Phẫu thuật cắt cụt đùi	1	4,000,000	6,500,000	2,500,000	63%	
1046	T0766	Phẫu thuật cắt lại dạ dày do bệnh lành tính	1	7,266,000	7,266,000	-	0%	
1047	T0077	Cắt cụt cánh tay do ung thư	1	4,000,000	6,500,000	2,500,000	63%	
1048	T0771	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng trái/phải	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1049	T0787	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1050	T0788	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1051	T0789	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1052	T0792	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1053	T0797	Phẫu thuật chân chữ O	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1054	T0798	Phẫu thuật chân chữ X	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1055	T0080	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	1	4,000,000	7,000,000	3,000,000	75%	
1056	T0806	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	1	3,600,000	7,500,000	3,900,000	108%	
1057	T0815	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1058	T0817	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	1	4,000,000	7,000,000	3,000,000	75%	
1059	T0818	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	1	3,000,000	7,000,000	4,000,000	133%	
1060	T0819	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1061	T0821	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1062	T0827	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1063	T0830	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1064	T0832	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1065	T0852	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1066	T0855	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	1	3,579,000	3,579,000	-	0%	
1067	T0856	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1068	T0857	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1069	T0865	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	1	4,500,000	7,500,000	3,000,000	67%	
1070	T0867	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1071	T0868	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1072	T0869	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1073	T0870	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1074	T0871	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1075	T0872	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1076	T0873	Phẫu thuật điều trị xoắn trung tràng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1077	T0874	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	1	3,000,000	7,500,000	4,500,000	150%	
1078	T0875	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	1	3,000,000	7,500,000	4,500,000	150%	
1079	T0877	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1080	T0878	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1081	T0879	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	1	5,500,000	8,000,000	2,500,000	45%	
1082	T0882	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1083	T0883	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1084	T0884	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1085	T0885	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	1	4,000,000	7,000,000	3,000,000	75%	
1086	T0886	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	1	3,500,000	7,000,000	3,500,000	100%	
1087	T0887	Phẫu thuật gãy Monteggia	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1088	T0892	Phẫu thuật giải phóng chèn ép tủy	1	5,000,000	8,000,000	3,000,000	60%	
1089	T0893	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độ cận nhất, gàn mù	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1090	T0894	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1091	T0897	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	1	4,000,000	7,000,000	3,000,000	75%	
1092	T0090	Cắt đoạn đại tràng	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1093	T0918	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	1	3,500,000	5,000,000	1,500,000	43%	
1094	T0920	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương	1	4,000,000	7,500,000	3,500,000	88%	
1095	T0094	Cắt đoạn khớp khuỷu	1	4,000,000	6,000,000	2,000,000	50%	
1096	T0095	Cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1097	T0096	Cắt đoạn ruột non	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1098	T0981	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	1	4,000,000	6,500,000	2,500,000	63%	
1099	T0984	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1100	T0989	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	1	4,000,000	5,000,000	1,000,000	25%	
1101	T1357	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1	250,000	1,000,000	750,000	300%	
1102	T1358	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	250,000	1,000,000	750,000	300%	
1103	T1359	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	1	405,000	2,000,000	1,595,000	394%	
1104	T1360	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	405,000	2,000,000	1,595,000	394%	
1105	T1682	Cắt chỏm nang gan	1	2,851,000	2,851,000	-	0%	
1106	T0040	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1107	T0041	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1108	T0042	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1109	T0043	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1110	T0045	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	1	2,500,000	3,500,000	1,000,000	40%	
1111	T0696	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	1	1,000,000	3,000,000	2,000,000	200%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1112	T0715	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1113	T1649	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	1	4,098,000	4,098,000	-	0%	
1114	T1068	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1115	T1069	Phẫu thuật nội soi cắt 2/3 dạ dày	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1116	T1070	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần lách trong chấn thương	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
1117	T1071	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1118	T1072	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1119	T1074	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1120	T1075	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1121	T1076	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1122	T1077	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1123	T1081	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1124	T1083	Phẫu thuật nội soi cắt lách	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1125	T1084	Phẫu thuật nội soi cắt lách bán phần	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1126	T1085	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1127	T1086	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1128	T1087	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1129	T1090	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1130	T1091	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1131	T1092	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1132	T1093	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1133	T1094	Phẫu thuật nội soi cắt thân thần kinh X	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1134	T1096	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1135	T1102	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1136	T1104	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1137	T1105	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	1	4,000,000	4,300,000	300,000	8%	
1138	T1106	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1139	T1114	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1140	T1115	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1141	T1116	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1142	T1117	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1143	T1118	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1144	T1123	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1145	T1124	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	1	8,042,000	8,042,000	-	0%	
1146	T1125	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1147	T1127	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1148	T1129	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1149	T1130	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1150	T1131	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1151	T1133	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1152	T1134	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1153	T1137	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1154	T1139	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1155	T1141	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1156	T1142	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1157	T1144	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1158	T1147	Phẫu thuật nội soi nối dạ dày - hồng tràng	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1159	T1152	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1160	T1154	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	1	5,000,000	7,500,000	2,500,000	50%	
1161	T1155	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	1	5,000,000	7,500,000	2,500,000	50%	
1162	T1156	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1163	T1165	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1164	T1167	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	1	7,000,000	7,000,000	-	0%	
1165	T1274	PTNS cắt nang đường mật	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1166	T0159	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1167	T0181	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1168	T0679	Nội soi bàng quang cắt u	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1169	T0680	Nội soi bàng quang tán sỏi	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1170	T0689	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1171	T0711	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1172	T0104	Cắt đuôi tuy và cắt lách	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1173	T0114	Cắt lại đại tràng do ung thư	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1174	T1168	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1175	T0127	Cắt nang thờng tinh hai bên	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1176	T0128	Cắt nang thờng tinh một bên	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1177	T1340	Tháo khớp cổ chân do ung thư	1	3,000,000	6,500,000	3,500,000	117%	
1178	T1344	Tháo khớp gối do ung thư	1	3,000,000	6,500,000	3,500,000	117%	
1179	T1351	Tháo nửa bàn chân trước do ung thư	1	3,000,000	6,500,000	3,500,000	117%	
1180	T0147	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1181	T0158	Cắt u bàng quang đường trên	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1182	T0160	Cắt u bao gân	1	3,000,000	4,500,000	1,500,000	50%	
1183	T0167	Cắt u lành dương vật	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1184	T0168	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1	2,000,000	4,500,000	2,500,000	125%	
1185	T0169	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1	2,000,000	4,500,000	2,500,000	125%	
1186	T0173	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1	2,000,000	4,500,000	2,500,000	125%	
1187	T0174	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	1	2,000,000	4,500,000	2,500,000	125%	
1188	T0176	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1	1,500,000	4,500,000	3,000,000	200%	
1189	T0183	Cắt u sau phúc mạc	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1190	T0184	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1	1,206,000	1,206,000	-	0%	
1191	T0186	Cắt u thận lành	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1192	T0189	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	1	7,000,000	7,000,000	-	0%	
1193	T0195	Cắt u vú lành tính	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1194	T0197	Cắt u xương sụn lành tính	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1195	T0198	Cắt u xương, sụn	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1196	T0200	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1197	T0039	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1198	T0573	Mổ bóc nhân xơ vú	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1199	T0059	Cắt các u nang giáp móng	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1200	T0599	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1201	T0745	Phẫu thuật bảo tồn, vét hạch nách trong ung thư- tuyến vú	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
1202	T0756	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
1203	T0765	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vét hạch nách	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
1204	T0770	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1205	T0081	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1206	T0082	Cắt dạ dày do ung thư	1	7,500,000	7,500,000	-	0%	
1207	T1277	Rửa bàng quang	1	200,000	200,000	-	0%	
1208	T1291	Rút sonde dẫn lưu bể thận qua da	1	200,000	200,000	-	0%	
1209	T1294	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1210	T1296	Sinh thiết da bằng kim chuyên dụng (biopsy punch)	1	200,000	200,000	-	0%	
1211	T0013	Bơm rửa khoang màng phổi	1	300,000	300,000	-	0%	
1212	T1303	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1	1,900,000	1,900,000	-	0%	
1213	T1304	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1214	T1309	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	1	70,000	70,000	-	0%	
1215	T1355	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	1	150,000	150,000	-	0%	
1216	T1378	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	1	100,000	150,000	50,000	50%	
1217	T1379	Thụt tháo phân	1	100,000	150,000	50,000	50%	
1218	T1381	Tiêm cân gan chân	1	200,000	200,000	-	0%	
1219	T1382	Tiêm cạnh cột sống cổ	1	200,000	200,000	-	0%	
1220	T1383	Tiêm cạnh cột sống ngực	1	200,000	200,000	-	0%	
1221	T1384	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	1	200,000	200,000	-	0%	
1222	T1387	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	1	200,000	200,000	-	0%	
1223	T1388	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	250,000	250,000	-	0%	
1224	T1389	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	1	200,000	200,000	-	0%	
1225	T1392	Tiêm gân gấp ngón tay	1	100,000	200,000	100,000	100%	
1226	T1393	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	150,000	150,000	-	0%	
1227	T1394	Tiêm gân gót	1	200,000	200,000	-	0%	
1228	T1395	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	1	200,000	200,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1229	T1396	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	250,000	250,000	-	0%	
1230	T1397	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	1	100,000	200,000	100,000	100%	
1231	T1398	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	1	150,000	200,000	50,000	33%	
1232	T1400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	1	100,000	150,000	50,000	50%	
1233	T1401	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	150,000	350,000	200,000	133%	
1234	T1402	Tiêm khớp bàn ngón chân	1	100,000	200,000	100,000	100%	
1235	T1403	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	150,000	250,000	100,000	67%	
1236	T1404	Tiêm khớp bàn ngón tay	1	100,000	200,000	100,000	100%	
1237	T1405	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	150,000	250,000	100,000	67%	
1238	T1406	Tiêm khớp cổ chân	1	100,000	200,000	100,000	100%	
1239	T1407	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	265,000	265,000	-	0%	
1240	T1408	Tiêm khớp cổ tay	1	100,000	200,000	100,000	100%	
1241	T1409	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	265,000	265,000	-	0%	
1242	T1410	Tiêm khớp cùng chậu	1	200,000	200,000	-	0%	
1243	T1411	Tiêm khớp đốt ngón tay	1	100,000	200,000	100,000	100%	
1244	T1412	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	150,000	150,000	-	0%	
1245	T1413	Tiêm khớp gối	1	100,000	200,000	100,000	100%	
1246	T1414	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	265,000	265,000	-	0%	
1247	T1415	Tiêm khớp háng	1	100,000	200,000	100,000	100%	
1248	T1416	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1	265,000	265,000	-	0%	
1249	T1417	Tiêm khớp khuỷu tay	1	100,000	150,000	50,000	50%	
1250	T1418	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	265,000	265,000	-	0%	
1251	T1419	Tiêm khớp thái dương hàm	1	100,000	150,000	50,000	50%	
1252	T1420	Tiêm khớp ức đòn	1	100,000	200,000	100,000	100%	
1253	T1421	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	1	265,000	265,000	-	0%	
1254	T1422	Tiêm khớp vai	1	100,000	200,000	100,000	100%	
1255	T1423	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	265,000	265,000	-	0%	
1256	T1602	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm 4D	1	320,000	320,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1257	TKHN1	Tiêm khớp bàn ngón chân	1	200,000	200,000	-	0%	
1258	TKHN2	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	250,000	250,000	-	0%	
1259	TKHN3	Tiêm khớp bàn ngón tay	1	200,000	200,000	-	0%	
1260	TKHN4	Tiêm khớp bàn ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	250,000	250,000	-	0%	
1261	TKHN5	Tiêm khớp cổ chân	1	200,000	200,000	-	0%	
1262	TKHN6	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	365,000	365,000	-	0%	
1263	TKHN7	Tiêm khớp cổ tay	1	200,000	200,000	-	0%	
1264	TKHN8	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	365,000	365,000	-	0%	
1265	TKHN9	Tiêm khớp cùng chậu	1	200,000	200,000	-	0%	
1266	TKHN10	Tiêm khớp đốt ngón tay	1	200,000	200,000	-	0%	
1267	TKHN11	Tiêm khớp đốt ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	250,000	250,000	-	0%	
1268	TKHN12	Tiêm khớp gối	1	200,000	200,000	-	0%	
1269	TKHN13	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	365,000	365,000	-	0%	
1270	TKHN14	Tiêm khớp háng	1	200,000	200,000	-	0%	
1271	TKHN15	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	1	365,000	365,000	-	0%	
1272	TKHN16	Tiêm khớp khuỷu tay	1	200,000	200,000	-	0%	
1273	TKHN17	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	365,000	365,000	-	0%	
1274	TKHN18	Tiêm khớp thái dương hàm	1	200,000	200,000	-	0%	
1275	TKHN19	Tiêm khớp ức đòn	1	200,000	200,000	-	0%	
1276	TKHN20	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	1	365,000	365,000	-	0%	
1277	TKHN21	Tiêm khớp vai	1	200,000	200,000	-	0%	
1278	TKHN22	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	365,000	365,000	-	0%	
1279	TKHN23	Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm 4D	1	420,000	420,000	-	0%	
1280	T1726	Đặt Implant đơn giản	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1281	T1727	Kiểm tra, đánh giá sau cấy ghép Implant	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1282	T1728	Đặt trụ lạnh thương	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1283	T1729	Lấy dấu phục hình trên Implant	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1284	T1730	Gia tăng lợi sừng hóa quanh Implant	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1285	T1731	Gia tăng thể tích mô quanh Implant	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1286	T0228	Chọc dò dịch màng phổi	1	150,000	250,000	100,000	67%	
1287	T0230	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	1	150,000	200,000	50,000	33%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1288	T0231	Chọc dò màng ngoài tim	1	300,000	500,000	200,000	67%	
1289	T0237	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	1	300,000	550,000	250,000	83%	
1290	T0243	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	400,000	400,000	-	0%	
1291	T0244	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1	400,000	400,000	-	0%	
1292	T0245	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	1	400,000	400,000	-	0%	
1293	T0250	Chọc hút khí màng phổi	1	200,000	250,000	50,000	25%	
1294	T0257	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	1	150,000	150,000	-	0%	
1295	T0260	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ	1	150,000	150,000	-	0%	
1296	T0261	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	1	200,000	200,000	-	0%	
1297	T0262	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	1	200,000	200,000	-	0%	
1298	T0263	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	1	200,000	200,000	-	0%	
1299	T0264	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	1	150,000	150,000	-	0%	
1300	T0265	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	1	200,000	200,000	-	0%	
1301	T0267	Chọc hút tế bào xương bằng kim nhỏ	1	150,000	150,000	-	0%	
1302	T0268	Chọc hút tế bào xương dưới hướng dẫn của siêu âm	1	200,000	200,000	-	0%	
1303	T0278	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1	200,000	300,000	100,000	50%	
1304	T0279	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	1	200,000	200,000	-	0%	
1305	T0316	Dẫn lưu màng ngoài tim	1	300,000	450,000	150,000	50%	
1306	T0319	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1307	T0320	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1308	T0322	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1309	T0348	Đặt nội khí quản 2 nòng	1	600,000	600,000	-	0%	
1310	T0357	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1311	T0460	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	1	300,000	300,000	-	0%	
1312	T0461	Hút dịch khớp cổ chân	1	150,000	150,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1313	T0462	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	1	315,000	315,000	-	0%	
1314	T0463	Hút dịch khớp cổ tay	1	150,000	150,000	-	0%	
1315	T0464	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	1	315,000	315,000	-	0%	
1316	T0465	Hút dịch khớp gối	1	150,000	150,000	-	0%	
1317	T0466	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	1	315,000	315,000	-	0%	
1318	T0467	Hút dịch khớp háng	1	150,000	150,000	-	0%	
1319	T0468	Hút dịch khớp khuỷu	1	150,000	150,000	-	0%	
1320	T0469	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	1	150,000	150,000	-	0%	
1321	T0470	Hút dịch khớp vai	1	315,000	315,000	-	0%	
1322	T0471	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	1	315,000	315,000	-	0%	
1323	T0472	Hút đờm hầu họng	1	30,000	30,000	-	0%	
1324	T0477	Hút nang bao hoạt dịch	1	150,000	150,000	-	0%	
1325	T0478	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1	150,000	150,000	-	0%	
1326	T0479	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	1	150,000	150,000	-	0%	
1327	T0521	Khí dung thuốc giãn phế quản	1	50,000	50,000	-	0%	
1328	T0661	Nghiệm pháp Atropin	1	200,000	250,000	50,000	25%	
1329	T0678	Nội soi bàng quang	1	800,000	800,000	-	0%	
1330	T0682	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1331	T0699	Nội soi hậu môn ống cứng	1	250,000	250,000	-	0%	
1332	T0702	Nội soi khớp gối điều trị bào khớp	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1333	T0703	Nội soi khớp vai chẩn đoán (có sinh thiết)	1	500,000	500,000	-	0%	
1334	T0729	Nong niệu đạo và đặt sonde đài	1	300,000	300,000	-	0%	
1335	TB	Tắm bé chất lượng cao	1	100,000	100,000	-	0%	
1336	QTT	Cấy que tránh thai	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1337	T1000	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1	3,000,000	4,000,000	1,000,000	33%	
1338	T1823	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (chọn bác sỹ)	1	3,000,000	6,000,000	3,000,000	100%	
1339	T1001	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	4,000,000	5,000,000	1,000,000	25%	
1340	T1824	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (chọn bác sỹ)	1	4,000,000	7,000,000	3,000,000	75%	
1341	T1825	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (chọn bác sỹ)	1	4,000,000	9,000,000	5,000,000	125%	
1342	T1002	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1343	T1003	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1344	T1004	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1345	T1005	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	1	8,000,000	8,000,000	-	0%	
1346	T1009	Phẫu thuật Lefort	1	3,600,000	3,600,000	-	0%	
1347	T1014	Phẫu thuật Manchester	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1348	T1015	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1349	T1016	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1350	T1017	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1351	T1018	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	1	4,500,000	6,500,000	2,000,000	44%	
1352	T1019	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1353	T1022	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1354	T1023	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1355	T1024	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1356	T1057	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1357	T1058	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	1	7,000,000	7,000,000	-	0%	
1358	T1060	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1359	T1061	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1360	T1065	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1361	T1066	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1362	T1067	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1363	T1079	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	1	7,000,000	7,000,000	-	0%	
1364	T1088	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	1	6,000,000	7,000,000	1,000,000	17%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1365	T1097	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	1	6,600,000	6,600,000	-	0%	
1366	T1098	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	1	6,500,000	6,500,000	-	0%	
1367	T1107	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1368	T1110	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1369	T1111	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1370	T1112	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1371	T1113	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1372	T1121	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	1	7,000,000	7,000,000	-	0%	
1373	T1126	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
1374	T1136	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1375	T1148	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
1376	T1149	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1377	T1157	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1378	T1158	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1379	T1159	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	1	6,000,000	7,000,000	1,000,000	17%	
1380	T1160	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1381	T1161	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1382	T1198	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1383	T1199	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1384	T1235	Phẫu thuật treo tử cung	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1385	T1283	Rửa dạ dày sơ sinh	1	120,000	120,000	-	0%	
1386	T1295	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	1	500,000	500,000	-	0%	
1387	T1306	Soi cổ tử cung	1	200,000	200,000	-	0%	
1388	T1312	Soi ối	1	150,000	150,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1389	T1313	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1390	T1372	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	1	600,000	600,000	-	0%	
1391	T1373	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1	1,200,000	1,200,000	-	0%	
1392	T1374	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	1	500,000	700,000	200,000	40%	
1393	T1433	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1394	NHT1	Nạo hút thai từ 5-6 tuần	1	600,000	600,000	-	0%	
1395	NHT2	Nạo hút thai từ 7-8 tuần	1	700,000	700,000	-	0%	
1396	NHT3	Nạo hút thai từ 9-10 tuần	1	800,000	800,000	-	0%	
1397	NHT4	Nạo hút thai từ 11-12 tuần	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1398	T1462	Chọc dò tủy sống	1	200,000	200,000	-	0%	
1399	T1531	Đặt/tháo dụng cụ tử cung	1	200,000	300,000	100,000	50%	
1400	T1532	Laze cổ tử cung	1	100,000	100,000	-	0%	
1401	T1533	Laze sùi mào gà nhẹ	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1402	T1534	Laze sùi mào gà vừa	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1403	T1535	Laze sùi mào gà nặng	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1404	T1536	Laze cổ tử cung	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1405	T1537	Laze polip nhỏ	1	500,000	500,000	-	0%	
1406	T1538	Laze polip lớn	1	700,000	700,000	-	0%	
1407	T1550	Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ nhẹ	1	700,000	700,000	-	0%	
1408	T1551	Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ vừa	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1409	T1552	Lazer lộ tuyến cổ tử cung mức độ nặng	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1410	T1556	Lazer nang Narbothe cổ tử cung	1	500,000	500,000	-	0%	
1411	T1558	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1412	T1570	Cắt bỏ u nhỏ, sẹo nhỏ	1	200,000	200,000	-	0%	
1413	T1584	Cắt u nang buồng trứng (phẫu thuật kết hợp)	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1414	T1590	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	3,355,000	3,355,000	-	0%	
1415	T1601	Phá thai bằng thuốc (thai < 7 tuần)	1	500,000	500,000	-	0%	
1416	NHT5	Nạo hút thai 10 tuần	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1417	NHT6	Nạo hút thai 12 tuần	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1418	SM	Sẹo mổ cũ	1	100,000	100,000	-	0%	
1419	T1643	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	1	2,944,000	2,944,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1420	DVT1	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1421	DVT2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1422	T1651	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1	3,876,000	3,876,000	-	0%	
1423	TIEMK	Tiêm vitamin K1	1	5,000	5,000	-	0%	
1424	DV1675	Cắt u nang buồng trứng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1425	T1680	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	1	3,876,000	4,000,000	124,000	3%	
1426	T1698	Chiếu tia Plasma lạnh	1	200,000	200,000	-	0%	
1427	T1699	Chiếu tia Plasma lạnh (rốn)	1	180,000	180,000	-	0%	
1428	T0018	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	1	500,000	500,000	-	0%	
1429	T0202	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	1	682,000	682,000	-	0%	
1430	T1809	Giảm đau sau phẫu thuật bằng Morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1431	T1810	Massage vú, thông tắc tia sữa	1	200,000	200,000	-	0%	
1432	T1811	Gội đầu	1	50,000	50,000	-	0%	
1433	T1812	Xông phục hồi sàn chậu kèm matxa lưng	1	120,000	120,000	-	0%	
1434	T0210	Chích áp xe tầng sinh môn	1	807,000	807,000	-	0%	
1435	T0213	Chích áp xe tuyến Bartholin	1	831,000	1,131,000	300,000	36%	
1436	T0214	Chích áp xe vú	1	300,000	600,000	300,000	100%	
1437	T0224	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	1	900,000	900,000	-	0%	
1438	T0235	Chọc dò túi cùng Douglas	1	300,000	300,000	-	0%	
1439	T0273	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1440	T0274	Chọc ối điều trị đa ối	1	722,000	722,000	-	0%	
1441	T0275	Chọc ối làm xét nghiệm tế bào	1	722,000	722,000	-	0%	
1442	T0309	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	1	835,000	835,000	-	0%	
1443	T0318	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	1	600,000	600,000	-	0%	
1444	T0352	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	1	100,000	100,000	-	0%	
1445	T0360	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	1	100,000	100,000	-	0%	
1446	T0398	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	1	70,000	70,000	-	0%	
1447	T0399	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	1	500,000	700,000	200,000	40%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1448	T0406	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	1	300,000	300,000	-	0%	
1449	T0412	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1450	T0413	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1451	T0414	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1452	T0438	Ép tim ngoài lồng ngực	1	500,000	500,000	-	0%	
1453	T0439	Forceps	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1454	T0450	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1455	T0459	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	1	204,000	504,000	300,000	147%	
1456	T0481	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1457	T0483	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1458	T0484	Hủy thai: chọc ọc, kẹp sọ, kéo thai	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1459	T0504	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1460	T0506	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1461	T0507	Khâu tử cung do nạo thủng	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1462	T0515	Khâu vòng cổ tử cung	1	600,000	600,000	-	0%	
1463	T0525	Khoét chóp cổ tử cung	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1464	T0528	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1465	T0529	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1466	T0532	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	1	100,000	100,000	-	0%	
1467	T0536	Lấy dị vật âm đạo	1	600,000	600,000	-	0%	
1468	T0547	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1469	T0548	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1470	T0064	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	1	150,000	150,000	-	0%	
1471	T0658	Nạo hút thai trứng	1	800,000	800,000	-	0%	
1472	T0659	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	1	400,000	700,000	300,000	75%	
1473	T0684	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1474	T0685	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1475	T0686	Nội soi buồng tử cung can thiệp	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1476	T0687	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1477	T0069	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	1	4,500,000	6,000,000	1,500,000	33%	
1478	T0007	Bóc nhân xơ vú	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1479	T0070	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1480	T0071	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1481	T0724	Nội xoay thai	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1482	T0725	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	1	700,000	700,000	-	0%	
1483	T0726	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	1	300,000	300,000	-	0%	
1484	T0730	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1485	T0731	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	1	350,000	350,000	-	0%	
1486	T0732	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	1	450,000	450,000	-	0%	
1487	T0733	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	1	650,000	650,000	-	0%	
1488	T0734	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	1	750,000	750,000	-	0%	
1489	T0735	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	1	543,000	543,000	-	0%	
1490	T0736	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	1	450,000	450,000	-	0%	
1491	T0737	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	1	600,000	600,000	-	0%	
1492	T0738	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1	1,040,000	1,040,000	-	0%	
1493	T0739	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	1	750,000	750,000	-	0%	
1494	T0744	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	1	5,000,000	7,000,000	2,000,000	40%	
1495	T0746	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1496	T0767	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1497	T0775	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1498	T0776	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1499	T0778	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1500	T0078	Cắt cụt cổ tử cung	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1501	T0780	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1502	T0781	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	1	6,500,000	6,500,000	-	0%	
1503	T0782	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	1	10,000,000	10,000,000	-	0%	
1504	T0783	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	1	8,000,000	8,000,000	-	0%	
1505	T0800	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1506	T0811	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1507	T0812	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1508	T0813	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1509	T0816	Phẫu thuật Crossen	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1510	T0919	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1511	T0982	Phẫu thuật Labhart	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1512	T0985	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1513	T0998	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	1	5,000,000	6,202,000	1,202,000	24%	
1514	T0999	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1515	T1059	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1516	T1062	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1517	T1063	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1518	T1064	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1519	T1078	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	1	5,071,000	5,071,000	-	0%	
1520	T1080	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1521	T1082	Phẫu thuật nội soi cắt khối chữa ngoài tử cung	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1522	T1099	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1523	T1100	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
1524	T1122	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	1	3,000,000	4,000,000	1,000,000	33%	
1525	T1145	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1526	T1150	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1527	T1151	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1528	T1162	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1529	T1163	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1530	T1164	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	1	6,575,000	6,575,000	-	0%	
1531	T1371	Thông vòi tử cung qua nội soi	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1532	T0161	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	1	6,500,000	6,500,000	-	0%	
1533	T0162	Cắt u buồng trứng qua nội soi	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
1534	T1020	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	1	4,000,000	5,000,000	1,000,000	25%	
1535	T1021	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1536	T0135	Cắt polyp cổ tử cung	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1537	T0151	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1538	T0152	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	1	6,500,000	6,500,000	-	0%	
1539	T0154	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	1	6,500,000	6,500,000	-	0%	
1540	T1674	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	1	3,355,000	3,355,000	-	0%	
1541	T0177	Cắt u nang buồng trứng	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1542	T0178	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1543	T0179	Cắt u nang buồng trứng xoắn	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1544	T0187	Cắt u thành âm đạo	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1545	T0188	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	1	6,500,000	6,500,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1546	T0201	Cắt vú theo phương pháp Patey + Cắt buồng trứng hai bên	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1547	T0037	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1548	T0056	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1549	T0006	Bóc nang tuyến Bartholin	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1550	T0068	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo)	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1551	T1650	Cắt polyp cổ tử cung	1	1,935,000	1,935,000	-	0%	
1552	T1053	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1553	T0117	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	1	400,000	400,000	-	0%	
1554	T1271	Phục hồi cổ răng bằng Composite	1	400,000	400,000	-	0%	
1555	T1430	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	1	250,000	250,000	-	0%	
1556	T1431	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	1	250,000	250,000	-	0%	
1557	T1432	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement (GIC) quang trùng hợp	1	250,000	250,000	-	0%	
1558	T1470	Nhổ răng số 8 bình thường	1	500,000	500,000	-	0%	
1559	T1471	Nhổ răng ngầm dưới xương	1	600,000	600,000	-	0%	
1560	T1472	Nhổ răng vĩnh viễn 1 chân (răng cửa, nanh)	1	150,000	150,000	-	0%	
1561	T1473	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	1	150,000	150,000	-	0%	
1562	T1474	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm	1	100,000	100,000	-	0%	
1563	T1475	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	1	150,000	150,000	-	0%	
1564	T1476	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	1	60,000	60,000	-	0%	
1565	T1477	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	1	250,000	250,000	-	0%	
1566	T1478	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	1	300,000	300,000	-	0%	
1567	T1479	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	1	350,000	350,000	-	0%	
1568	T1480	Cắt nang xương hàm khó	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1569	T1481	Phẫu thuật xoang hàm lấy răng	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1570	T1482	Rút chỉ thép, kết hợp xương, treo xương điều trị gãy xương hàm mặt	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1571	T1483	Cắt bỏ xương lồi vòm miệng	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1572	T1484	Cắt nang răng đường kính dưới 2cm	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1573	T1485	Bấm gai xương ổ răng	1	300,000	300,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1574	T1486	Bấm gai xương trên 2 ổ răng	1	400,000	400,000	-	0%	
1575	T1487	Cắm và cố định lại 1 răng bật khỏi huyết cổ răng	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1576	T1488	Cắt cuống 1 chân	1	200,000	200,000	-	0%	
1577	T1489	Cắt cuống chân răng	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1578	T1490	Cắt lợi chùm răng số 8	1	400,000	400,000	-	0%	
1579	T1491	Cắt lợi điều trị viêm quanh răng 1 vùng/ 1 hàm	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1580	T1492	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	1	500,000	500,000	-	0%	
1581	T1493	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	1	500,000	500,000	-	0%	
1582	T1494	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép, băng cố định)	1	400,000	400,000	-	0%	
1583	T1495	Lấy u lành dưới 3cm	1	600,000	600,000	-	0%	
1584	T1496	Lấy u lành trên 3cm	1	800,000	800,000	-	0%	
1585	T1497	Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 1 vùng/ 1 hàm	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1586	T1498	Nạo túi lợi điều trị viêm quang răng 2 hàm	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1587	T1499	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	1	500,000	500,000	-	0%	
1588	T1500	Phẫu thuật nhổ răng đơn giản	1	100,000	100,000	-	0%	
1589	T1501	Phẫu thuật nhổ răng khó	1	200,000	200,000	-	0%	
1590	T1502	Rạch áp xe dẫn lưu ngoài miệng	1	60,000	60,000	-	0%	
1591	T1503	Rạch áp xe trong miệng	1	60,000	60,000	-	0%	
1592	T1504	Trích áp xe viêm quanh răng	1	50,000	50,000	-	0%	
1593	T1505	Điều trị tủy răng 1,2,3	1	500,000	500,000	-	0%	
1594	T1506	Điều trị tủy răng 4,5	1	600,000	600,000	-	0%	
1595	T1507	Điều trị tủy răng 6,7 hàm dưới	1	800,000	800,000	-	0%	
1596	T1508	Điều trị tủy răng 6,7 hàm trên	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1597	T1509	Điều trị tủy răng sữa 1 chân	1	300,000	300,000	-	0%	
1598	T1510	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	1	400,000	400,000	-	0%	
1599	T1511	Hàn Composite cổ răng	1	324,000	324,000	-	0%	
1600	T1512	Hàn răng sữa sâu ngà	1	100,000	100,000	-	0%	
1601	T1513	Hàn thẩm mỹ Compsite (Veneer)	1	500,000	500,000	-	0%	
1602	T1514	Hàn Fuji	1	150,000	150,000	-	0%	
1603	T1515	Cắt bỏ nang sàn miệng	1	3,600,000	3,600,000	-	0%	
1604	T1516	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	1	3,600,000	3,600,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1605	T1517	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1606	T1518	Chọc sinh thiết u vùng hàm mặt	1	500,000	500,000	-	0%	
1607	T1519	Nắn khớp thái dương hàm đến muộn	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1608	T1520	Nạo xương triệt để trong viêm xoang do răng	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1609	T1521	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng hàng loạt (từ 04 răng trở lên)	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1610	T1522	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1611	T1523	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò viêm xương vùng hàm mặt	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1612	T1524	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1613	T1525	Nhổ răng số 8 bình thường	1	500,000	500,000	-	0%	
1614	T1526	Nhổ răng vĩnh viễn 2 chân (răng hàm nhỏ)	1	200,000	200,000	-	0%	
1615	T1527	Nhổ răng vĩnh viễn 3 chân (răng hàm lớn)	1	400,000	400,000	-	0%	
1616	T1528	Hàn Composite mặt nhai	1	300,000	300,000	-	0%	
1617	T1529	Hàn Composite sâu kẽ	1	400,000	400,000	-	0%	
1618	T1530	Hàn Sandwich 2 lớp	1	450,000	450,000	-	0%	
1619	T1542	Nhổ răng số 8 bình thường	1	500,000	500,000	-	0%	
1620	T1547	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	1	900,000	900,000	-	0%	
1621	T1548	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1622	T1549	Nhổ răng số 8 mọc ngầm có mở xương	1	700,000	700,000	-	0%	
1623	T1579	Điều trị răng sữa viêm tủy có phục hồi	1	334,000	334,000	-	0%	
1624	T1580	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	1	100,000	100,000	-	0%	
1625	T1593	Cố định răng lung lay	1	300,000	300,000	-	0%	
1626	T1604	Chụp kim loại	1	500,000	500,000	-	0%	
1627	T1605	Chụp sứ kim loại thường	1	800,000	800,000	-	0%	
1628	T1606	Chụp sứ Titan	1	1,800,000	1,800,000	-	0%	
1629	T1607	Chụp toàn sứ Katana	1	2,700,000	2,700,000	-	0%	
1630	T1608	Chụp toàn sứ Venus	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1631	T1609	Chụp toàn sứ Cercon	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1632	T1610	Chụp toàn sứ Cercon HT	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1633	T1611	Chụp toàn sứ Nacera	1	7,000,000	7,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1634	T1612	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	1	300,000	300,000	-	0%	
1635	T1613	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	1	500,000	500,000	-	0%	
1636	T1614	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	1	800,000	800,000	-	0%	
1637	T1615	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1638	T1616	Thêm răng nhựa Việt Nam	1	200,000	200,000	-	0%	
1639	T1617	Thêm răng nhựa ngoại	1	500,000	500,000	-	0%	
1640	T1618	Tháo chụp, cầu răng giả	1	200,000	200,000	-	0%	
1641	T1619	Sửa hàm giả gãy	1	500,000	500,000	-	0%	
1642	T1620	Phục hình hàm khung	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1643	T1621	Tẩy trắng răng (2 hàm)	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1644	T1622	Đeo hàm Trainer	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1645	T1623	Chỉnh nha tháo lắp không ốc nong	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1646	T1624	Chỉnh nha tháo lắp có ốc nong	1	8,000,000	8,000,000	-	0%	
1647	T1625	Lấy cao răng	1	150,000	150,000	-	0%	
1648	T1626	Lấy cao răng	1	100,000	100,000	-	0%	
1649	T1627	Nhỏ răng vĩnh viễn	1	207,000	207,000	-	0%	
1650	T1628	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	1	200,000	200,000	-	0%	
1651	T1629	Nhỏ răng thừa	1	207,000	207,000	-	0%	
1652	T1638	Nắn bó bột gãy xương mắt cá	1	400,000	400,000	-	0%	
1653	T1639	Hàm giữ khoảng 1 răng	1	500,000	500,000	-	0%	
1654	T1640	Hàm giữ khoảng 2 răng	1	800,000	800,000	-	0%	
1655	T1655	Điều trị viêm quanh răng	1	500,000	500,000	-	0%	
1656	T1656	Điều trị apxe quanh răng cấp	1	700,000	700,000	-	0%	
1657	T1657	Điều trị apxe quanh răng mạn	1	900,000	900,000	-	0%	
1658	T1658	Mài chỉnh khớp cắn	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1659	T1659	Điều chỉnh nháy cảm ngà bằng thuốc bôi	1	200,000	200,000	-	0%	
1660	T1660	Chụp răng sứ - Crom-cobal	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1661	T1661	Tư vấn, lấy dấu phân tích	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1662	T1662	Gắn mắc cài và band kim loại 1 hàm	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1663	T1663	Gắn mắc cài và band kim loại 2 hàm	1	10,000,000	10,000,000	-	0%	
1664	T1664	Gắn mắc cài sứ và band 1 hàm	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1665	T1665	Gắn mắc cài sứ và band 2 hàm	1	10,000,000	10,000,000	-	0%	
1666	T1666	Thay dây cung	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1667	T1667	Gắn lại mắc cài	1	500,000	500,000	-	0%	
1668	T1668	Cắm Mini Vis	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1669	T1669	Gắn Button	1	500,000	500,000	-	0%	
1670	T1670	Bấm Hook	1	500,000	500,000	-	0%	
1671	T1671	Dùng chun chỉnh khớp	1	500,000	500,000	-	0%	
1672	T1672	Máng duy trì	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1673	T1707	Phòng ngừa sâu răng với thuốc bôi bề mặt	1	300,000	300,000	-	0%	
1674	T1708	Chụp tẩy bằng HydroxytCan xi	1	300,000	300,000	-	0%	
1675	T1709	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	1	500,000	500,000	-	0%	
1676	T1710	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	10,000,000	10,000,000	-	0%	
1677	T1711	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	12,000,000	12,000,000	-	0%	
1678	T1713	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	18,000,000	18,000,000	-	0%	
1679	T1714	Phẫu thuật cấy ghép IMplant	1	20,000,000	20,000,000	-	0%	
1680	T1715	Chụp sứ kim loại gắn bằng cement trên Implant	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1681	T1716	Chụp toàn sứ gắn bằng cement trên Implant	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1682	T1717	Venneer sứ toàn phần (Emax)	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1683	T1718	Venneer sứ toàn phần (Lisi)	1	8,000,000	8,000,000	-	0%	
1684	T1719	Chụp sứ thủy tinh toàn phần (Emax)	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1685	T1720	Chụp sứ thủy tinh toàn phần (Lisi)	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1686	T1721	Dịch vụ giảm đau sau nhổ răng	1	500,000	500,000	-	0%	
1687	T1722	Cắm chốt ống tủy và tái tạo thân răng	1	300,000	300,000	-	0%	
1688	T1723	Inlay/Onlay sứ	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1689	T1712	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1	15,000,000	15,000,000	-	0%	
1690	T1748	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1691	T1749	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1692	T1750	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1693	T1751	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1694	T1752	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1695	T1753	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1696	T1754	Phẫu thuật cắt phanh môi	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1697	T1755	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1698	T1756	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch hàm trên	1	500,000	500,000	-	0%	
1699	T1757	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch hàm trên	1	700,000	700,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1700	T1758	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch hàm trên	1	900,000	900,000	-	0%	
1701	T1759	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch hàm dưới	1	1,200,000	1,200,000	-	0%	
1702	T1760	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1703	T1761	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1704	T1762	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1705	T1763	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1706	T1764	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1707	T1767	Phẫu thuật nạo VA gây mê	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1708	T1768	Phẫu thuật nạo VA gây mê	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1709	T1782	Điều trị tủy răng sữa	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1710	T1786	Điều trị tủy răng sữa	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1711	T1779	Điều trị tủy răng sữa	1	500,000	500,000	-	0%	
1712	T1780	Điều trị tủy răng sữa	1	600,000	600,000	-	0%	
1713	T1781	Điều trị tủy răng sữa	1	800,000	800,000	-	0%	
1714	T1783	Điều trị tủy răng sữa	1	500,000	500,000	-	0%	
1715	T1784	Điều trị tủy răng sữa	1	600,000	600,000	-	0%	
1716	T1785	Điều trị tủy răng sữa	1	800,000	800,000	-	0%	
1717	T1788	Phẫu thuật cắt cuống răng	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1718	T1789	Cấy lại răng bật khỏi ổ răng	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1719	T0203	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	1	600,000	600,000	-	0%	
1720	T1790	Cấy lại răng bật khỏi ổ răng	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1721	T1795	Điều trị tủy lại	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1722	T1791	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trâm xoay máy	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1723	T1792	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trâm xoay máy	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1724	T1793	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trâm xoay máy	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1725	T1794	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta Percha có sử dụng trâm xoay máy	1	800,000	800,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1726	T1796	Điều trị tủy lại	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1727	T1797	Điều trị tủy lại	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1728	T1798	Liên kết cổ đỉnh răng lung lay bằng Composite	1	300,000	300,000	-	0%	
1729	T1799	Liên kết cổ đỉnh răng lung lay bằng Composite	1	500,000	500,000	-	0%	
1730	T1800	Điều trị đóng cuống bằng MTA	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1731	T1801	Điều trị đóng cuống bằng MTA	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1732	T1802	Chụp tủy bằng hydroxit Canxi	1	300,000	300,000	-	0%	
1733	T1803	Chụp tủy bằng hydroxit Canxi	1	400,000	400,000	-	0%	
1734	T1804	Lấy tủy buồng răng vĩnh viễn	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1735	T1805	Điều trị tủy răng sữa	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1736	T1806	Điều trị tủy răng sữa	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1737	T0295	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	1	500,000	500,000	-	0%	
1738	T0372	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1739	T0373	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1740	T0383	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	1	100,000	100,000	-	0%	
1741	T0388	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	1	400,000	400,000	-	0%	
1742	T0393	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	1	300,000	300,000	-	0%	
1743	T0400	Điều trị tủy lại	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1744	T0401	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	1	600,000	600,000	-	0%	
1745	T0606	Nắn sai khớp thái dương hàm	1	200,000	200,000	-	0%	
1746	T0607	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1747	T0608	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1748	T0772	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1749	T0773	Phẫu thuật cắt phanh má	1	500,000	500,000	-	0%	
1750	T0774	Phẫu thuật cắt phanh môi	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1751	T0833	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1752	T0835	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chỉ thép	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1753	T0836	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1754	T0837	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít tự tiêu	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1755	T0838	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chỉ thép	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1756	T0839	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1757	T0843	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1758	T0844	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1759	T0845	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1760	T0846	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1761	T0847	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1762	T0850	Phẫu thuật điều trị khe hở môi hai bên	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1763	T0851	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1764	T0997	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1765	T1030	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1766	T1272	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	400,000	400,000	-	0%	
1767	T1429	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	250,000	250,000	-	0%	
1768	T1442	Nhổ răng sữa	1	50,000	50,000	-	0%	
1769	T1443	Nhổ chân răng sữa	1	50,000	50,000	-	0%	
1770	T0387	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	1	300,000	300,000	-	0%	
1771	T0389	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	1	300,000	300,000	-	0%	
1772	T0390	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC)	1	300,000	300,000	-	0%	
1773	T0391	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	1	500,000	500,000	-	0%	
1774	T0126	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	1	500,000	500,000	-	0%	
1775	T1553	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm(gây tê)	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1776	T0175	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1777	T0182	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1778	T0190	Cắt u tuyến nước bọt dưới hàm	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1779	T0191	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1780	T0196	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1781	T0047	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1782	T0001	Áp lạnh Amidan (Nito, CO2 lỏng)	1	193,000	200,000	7,000	4%	
1783	T1025	Phẫu thuật mở cạnh mũi	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1784	T1026	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1785	T1029	Phẫu thuật mở xoang hàm	1	1,000,000	1,500,000	500,000	50%	
1786	T1035	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	1	1,500,000	4,500,000	3,000,000	200%	
1787	T1036	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1788	T1037	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1	1,200,000	1,500,000	300,000	25%	
1789	T0011	Bơm hơi vôi nhĩ	1	200,000	200,000	-	0%	
1790	T1183	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	1	5,500,000	10,000,000	4,500,000	82%	
1791	T1188	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	1	5,500,000	6,000,000	500,000	9%	
1792	T1213	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	1	3,720,000	5,000,000	1,280,000	34%	
1793	T1215	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	1	4,000,000	8,000,000	4,000,000	100%	
1794	T1216	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên	1	6,000,000	8,000,000	2,000,000	33%	
1795	T1240	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1796	T1813	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi (chọn bác sỹ)	1	4,000,000	9,000,000	5,000,000	125%	
1797	T1814	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi (chọn bác sỹ)	1	4,000,000	14,000,000	10,000,000	250%	
1798	T1261	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1799	T1264	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1800	T1268	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1801	T1269	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1802	T1815	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần (chọn bác sỹ)	1	4,000,000	9,000,000	5,000,000	125%	
1803	T1816	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần (chọn bác sỹ)	1	4,000,000	14,000,000	10,000,000	250%	
1804	T1298	Sinh thiết hốc mũi	1	200,000	200,000	-	0%	
1805	T1302	Sinh thiết u họng miệng	1	200,000	200,000	-	0%	
1806	T0134	Cắt phanh lưỡi	1	800,000	1,500,000	700,000	88%	
1807	T1436	Vá nhĩ đơn thuần	1	4,000,000	6,000,000	2,000,000	50%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1808	T1446	Rửa vòm họng	1	50,000	50,000	-	0%	
1809	T1463	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1810	T1464	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi xoang (gây mê)	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1811	T1465	Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao (gây mê)	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1812	T1467	Phẫu thuật cắt cuốn mũi giữa	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1813	T1468	Lấy dị vật đường thực quản dạ dày gây mê	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1814	T1469	Phẫu thuật cắt đường rò luân nhĩ	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1815	T1543	Hút xoang dưới áp lực	1	100,000	100,000	-	0%	
1816	T1546	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	1	514,000	514,000	-	0%	
1817	T1557	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1818	T1817	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm (chọn bác sỹ)	1	5,000,000	10,000,000	5,000,000	100%	
1819	T1818	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, ngách trán, xoang bướm (chọn bác sỹ)	1	5,000,000	15,000,000	10,000,000	200%	
1820	T1576	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê)	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1821	T0016	Bơm thuốc thanh quản	1	60,000	100,000	40,000	67%	
1822	T1583	Đặt ống thông khí màng nhĩ 2 bên (PT kết hợp)	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1823	T1587	Đặt ống thông khí màng nhĩ	1	3,040,000	3,040,000	-	0%	
1824	T1594	Cắt bỏ u lạnh tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5cm	1	3,500,000	3,500,000	-	0%	
1825	T1599	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	200,000	200,000	-	0%	
1826	T1645	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng -hàm	1	7,000,000	7,000,000	-	0%	
1827	T1646	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1828	T1647	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	1	3,188,000	3,188,000	-	0%	
1829	T1653	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	1	3,188,000	3,188,000	-	0%	
1830	T1654	Phẫu thuật nạo VA gây mê	1	382,500	382,500	-	0%	
1831	GTMC	Gây tê ngoài màng cứng	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1832	T1692	Phẫu thuật nạo sàng hàm	1	5,000,000	5,000,000	-	0%	
1833	T0002	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	1	200,000	200,000	-	0%	
1834	T0020	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1835	T1769	Phẫu thuật cắt Amidal gây mê	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1836	T1770	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1837	T1772	Cắt polip mũi	1	2,500,000	4,000,000	1,500,000	60%	
1838	T1773	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	1	2,500,000	4,000,000	1,500,000	60%	
1839	T1774	Phẫu thuật cắt concha Bullosa cuốn giữa	1	2,500,000	4,000,000	1,500,000	60%	
1840	T1775	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	1	4,000,000	5,000,000	1,000,000	25%	
1841	T1778	Phẫu thuật chỉnh hình cắt cuốn mũi giữa	1	4,000,000	4,500,000	500,000	13%	
1842	T0208	Chích áp xe quanh Amidan	1	300,000	300,000	-	0%	
1843	T0209	Chích áp xe sàn miệng	1	300,000	300,000	-	0%	
1844	T0021	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	1	200,000	200,000	-	0%	
1845	T0212	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	1	300,000	300,000	-	0%	
1846	T0022	Cầm máu mũi bằng Merocel	1	300,000	300,000	-	0%	
1847	T0222	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1848	T1821	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con (chọn bác sỹ)	1	6,000,000	11,000,000	5,000,000	83%	
1849	T1822	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con (chọn bác sỹ)	1	6,000,000	16,000,000	10,000,000	167%	
1850	T0247	Chọc hút dịch vành tai	1	60,000	60,000	-	0%	
1851	T0276	Chọc rửa xoang hàm	1	300,000	300,000	-	0%	
1852	T0347	Đặt nội khí quản	1	600,000	600,000	-	0%	
1853	T0004	Bẻ cuốn mũi	1	200,000	200,000	-	0%	
1854	T0434	Đốt điện cuốn mũi dưới	1	500,000	500,000	-	0%	
1855	T0436	Đốt họng hạt bằng nhiệt	1	100,000	100,000	-	0%	
1856	T0480	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	1	200,000	200,000	-	0%	
1857	T0505	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1858	T0508	Khâu vết rách vành tai	1	200,000	500,000	300,000	150%	
1859	T0518	Khí dung mũi họng	1	50,000	50,000	-	0%	
1860	T0531	Làm thuốc tai	1	60,000	60,000	-	0%	
1861	T0539	Lấy dị vật hạ họng	1	200,000	300,000	100,000	50%	
1862	T0540	Lấy dị vật họng miệng	1	50,000	100,000	50,000	100%	
1863	T0542	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	700,000	700,000	-	0%	
1864	T0543	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	1	600,000	600,000	-	0%	
1865	T0564	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1	1,014,000	1,014,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1866	T0565	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1	1,014,000	1,014,000	-	0%	
1867	T0594	Mở sào bào	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1868	T0657	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1869	T0668	Nhét bắc mũi sau	1	150,000	150,000	-	0%	
1870	T0669	Nhét bắc mũi trước	1	150,000	150,000	-	0%	
1871	T0698	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	1	800,000	800,000	-	0%	
1872	T0700	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	1	400,000	400,000	-	0%	
1873	T0704	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	1	800,000	800,000	-	0%	
1874	T0708	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1	1,600,000	1,600,000	-	0%	
1875	T0713	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	1	300,000	300,000	-	0%	
1876	T0714	Nội soi sinh thiết u vòm	1	1,800,000	1,800,000	-	0%	
1877	T0716	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	1	500,000	500,000	-	0%	
1878	T0721	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1	1,200,000	2,000,000	800,000	67%	
1879	T0722	Nối thông lệ mũi nội soi	1	1,200,000	2,000,000	800,000	67%	
1880	T0753	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1881	T0754	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1882	T0757	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	1	1,500,000	1,500,000	-	0%	
1883	T0758	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1884	T0759	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1885	T0763	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	1	5,500,000	8,000,000	2,500,000	45%	
1886	T0764	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	1	5,500,000	5,500,000	-	0%	
1887	T0777	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	1	3,500,000	4,000,000	500,000	14%	
1888	T0785	Phẫu thuật cắt u Amydal	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1889	T0786	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	1	3,000,000	6,000,000	3,000,000	100%	
1890	T0790	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1891	T0791	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1	2,000,000	2,000,000	-	0%	
1892	T0795	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1893	T0799	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	1	8,042,000	8,042,000	-	0%	
1894	T0802	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1895	T0805	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1896	T0807	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1897	T0810	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	1	4,000,000	4,000,000	-	0%	
1898	T0820	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	1	6,000,000	6,000,000	-	0%	
1899	T0990	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1900	T1073	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	1	4,500,000	4,500,000	-	0%	
1901	T1146	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	1	8,042,000	8,042,000	-	0%	
1902	T0136	Cắt polyp mũi	1	1,000,000	1,000,000	-	0%	
1903	T0137	Cắt polyp ống tai	1	2,500,000	2,500,000	-	0%	
1904	T1554	Phẫu thuật nội soi nạo VA (kết hợp cắt Amidan)	1	3,000,000	3,000,000	-	0%	
1905	PHCN001	Thủy châm	1	65,000	70,000	5,000	8%	
1906	PHCN010	Điều trị bằng vi sóng	1	45,000	50,000	5,000	11%	
1907	YHCT037	Điện châm điều trị thất ngôn	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1908	YHCT038	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1909	YHCT039	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1910	YHCT040	Điện châm điều trị nôn nấc	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1911	YHCT041	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1912	YHCT042	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1913	YHCT043	Điện châm điều trị viêm phần phụ	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1914	YHCT044	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1915	YHCT045	Điện châm điều trị táo bón	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1916	YHCT046	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1917	PHCN011	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	1	50,000	55,000	5,000	10%	
1918	YHCT047	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1919	YHCT048	Điện châm điều trị đái dầm	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1920	YHCT049	Điện châm điều trị bí đái	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1921	YHCT050	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1922	YHCT051	Điện châm điều trị cảm cúm	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1923	YHCT052	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1924	YHCT053	Điện châm điều trị béo phì	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1925	YHCT054	Điện châm điều trị bướng cổ đơn thuần	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1926	YHCT055	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1927	YHCT056	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	85,000	90,000	5,000	6%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1928	PHCN012	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	1	50,000	55,000	5,000	10%	
1929	YHCT057	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1930	YHCT058	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1931	YHCT059	Điện châm điều trị đau răng	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1932	YHCT060	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1933	YHCT061	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1934	YHCT062	Điện châm điều trị hen phế quản	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1935	YHCT063	Điện châm điều trị tăng huyết áp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1936	YHCT064	Điện châm điều trị huyết áp thấp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1937	YHCT065	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1938	YHCT066	Điện châm điều trị đau ngực sườn	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1939	PHCN013	Điều trị bằng các dòng điện xung	1	45,000	50,000	5,000	11%	
1940	YHCT067	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1941	YHCT068	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1942	YHCT069	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1943	YHCT070	Điện châm điều trị đau lưng	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1944	YHCT071	Điện châm điều trị đau mỏi cơ	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1945	YHCT072	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1946	YHCT073	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1947	YHCT074	Điện châm điều trị chứng tic	1	85,000	90,000	5,000	6%	
1948	YHCT075	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1949	YHCT076	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1950	PHCN014	Điều trị bằng siêu âm	1	50,000	55,000	5,000	10%	
1951	YHCT077	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1952	YHCT078	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1953	YHCT079	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1954	YHCT080	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1955	YHCT081	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1956	YHCT082	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1957	YHCT083	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1958	YHCT084	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1959	YHCT085	Xoa búp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1960	YHCT086	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	70,000	75,000	5,000	7%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1961	PHCN015	Điều trị bằng sóng xung kích	1	65,000	70,000	5,000	8%	
1962	YHCT087	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1963	YHCT088	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1964	YHCT089	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1965	YHCT090	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1966	YHCT091	Xoa bóp bấm huyệt cai thuốc lá	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1967	YHCT092	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1968	YHCT093	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1969	YHCT094	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1970	YHCT095	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1971	YHCT096	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1972	PHCN016	Điều trị bằng dòng giao thoa	1	35,000	40,000	5,000	14%	
1973	YHCT097	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1974	YHCT098	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1975	YHCT099	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1976	YHCT100	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1977	YHCT101	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1978	YHCT102	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1979	YHCT103	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1980	YHCT104	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1981	YHCT105	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1982	YHCT106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1983	PHCN017	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	50,000	55,000	5,000	10%	
1984	YHCT107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1985	YHCT108	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1986	YHCT109	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1987	YHCT110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1988	YHCT111	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	1	70,000	75,000	5,000	7%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
1989	YHCT112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1990	YHCT113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1991	YHCT114	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1992	YHCT115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1993	YHCT116	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1994	PHCN018	Điều trị bằng Laser công suất thấp	1	90,000	95,000	5,000	6%	
1995	YHCT117	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1996	YHCT118	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1997	YHCT119	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1998	YHCT120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	1	70,000	75,000	5,000	7%	
1999	YHCT121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2000	YHCT122	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2001	YHCT123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2002	YHCT124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2003	YHCT125	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2004	YHCT126	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2005	PHCN019	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	1	45,000	50,000	5,000	11%	
2006	YHCT127	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2007	YHCT128	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2008	YHCT129	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2009	YHCT130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2010	YHCT131	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2011	YHCT132	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2012	YHCT133	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2013	YHCT134	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2014	YHCT135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2015	YHCT136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2016	PHCN002	Bó thuốc	1	55,000	60,000	5,000	9%	
2017	PHCN020	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	1	45,000	50,000	5,000	11%	
2018	YHCT137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	1	70,000	75,000	5,000	7%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2019	YHCT138	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2020	YHCT139	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2021	YHCT140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2022	YHCT141	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2023	YHCT143	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2024	YHCT144	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2025	YHCT145	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2026	YHCT146	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2027	PHCN021	Điều trị bằng Parafin	1	55,000	60,000	5,000	9%	
2028	YHCT147	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2029	YHCT148	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2030	YHCT149	Cứu điều trị liệt thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2031	YHCT150	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2032	YHCT151	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2033	YHCT152	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2034	YHCT153	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2035	YHCT154	Cứu điều trị bại não thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2036	YHCT155	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2037	YHCT156	Cứu điều trị ù tai thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2038	PHCN022	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2039	YHCT157	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2040	YHCT158	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2041	YHCT159	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2042	YHCT160	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2043	YHCT161	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2044	YHCT162	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2045	YHCT163	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2046	YHCT164	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2047	YHCT165	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2048	YHCT166	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2049	PHCN023	Điều trị bằng ion tĩnh điện	1	45,000	50,000	5,000	11%	
2050	YHCT167	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2051	YHCT168	Hào châm	1	90,000	95,000	5,000	6%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2052	YHCT169	Điện châm	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2053	YHCT170	Ôn châm	1	90,000	95,000	5,000	6%	
2054	YHCT171	Cứu	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2055	YHCT172	Kéo nắn cột sống cổ	1	60,000	65,000	5,000	8%	
2056	YHCT173	Kéo nắn cột sống thắt lưng	1	60,000	65,000	5,000	8%	
2057	YHCT174	Đặt thuốc YHCT	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2058	YHCT175	Bỏ thuốc	1	55,000	60,000	5,000	9%	
2059	YHCT176	Chườm ngải	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2060	PHCN024	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1	50,000	60,000	10,000	20%	
2061	YHCT177	Luyện tập dưỡng sinh	1	25,000	30,000	5,000	20%	
2062	YHCT178	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2063	YHCT179	Điện châm điều trị huyết áp thấp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2064	YHCT180	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2065	YHCT181	Điện châm điều trị hội chứng stress	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2066	YHCT182	Điện châm điều trị cảm mạo	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2067	YHCT183	Điện châm điều trị trĩ	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2068	YHCT184	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2069	YHCT185	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2070	YHCT186	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2071	PHCN025	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	50,000	65,000	15,000	30%	
2072	YHCT187	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2073	YHCT188	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2074	YHCT189	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2075	YHCT190	Điện châm điều trị sa tử cung	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2076	YHCT191	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2077	YHCT192	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	85,000	90,000	5,000	6%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2078	YHCT193	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2079	YHCT194	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2080	YHCT195	Điện châm điều trị khản tiếng	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2081	YHCT196	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2082	PHCN026	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	1	50,000	65,000	15,000	30%	
2083	YHCT197	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2084	YHCT198	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2085	YHCT199	Điện châm điều trị đau hố mắt	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2086	YHCT200	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2087	YHCT201	Điện châm điều trị lác cơ năng	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2088	YHCT202	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2089	YHCT203	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2090	YHCT204	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2091	YHCT205	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2092	YHCT206	Điện châm điều trị ù tai	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2093	PHCN027	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	1	50,000	65,000	15,000	30%	
2094	YHCT207	Điện châm điều trị giảm khứ giác	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2095	YHCT208	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2096	YHCT209	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2097	YHCT210	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2098	YHCT211	Điện châm điều trị giảm đau do zona	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2099	YHCT212	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2100	YHCT213	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2101	YHCT214	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2102	YHCT215	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2103	YHCT216	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2104	PHCN028	Tập đi với thanh song song	1	35,000	40,000	5,000	14%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2105	YHCT217	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2106	YHCT218	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2107	YHCT219	Xoa bóp bấm huyết điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2108	YHCT220	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2109	YHCT221	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2110	YHCT222	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2111	YHCT223	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng, ngất	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2112	YHCT224	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2113	YHCT225	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2114	YHCT226	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2115	PHCN029	Tập đi với khung tập đi	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2116	YHCT227	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2117	YHCT228	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2118	YHCT229	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2119	YHCT230	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2120	YHCT231	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2121	YHCT232	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2122	YHCT233	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2123	YHCT234	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2124	YHCT235	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2125	YHCT236	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2126	PHCN003	Chườm ngải	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2127	PHCN030	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2128	YHCT237	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2129	YHCT238	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	70,000	75,000	5,000	7%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2130	YHCT239	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2131	YHCT240	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2132	YHCT241	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2133	YHCT242	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2134	YHCT243	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2135	YHCT244	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2136	YHCT245	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2137	YHCT246	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2138	PHCN031	Tập đi với gậy	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2139	YHCT247	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2140	YHCT248	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2141	YHCT249	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2142	YHCT250	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2143	YHCT251	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2144	YHCT252	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2145	YHCT253	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2146	YHCT254	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2147	YHCT255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2148	YHCT256	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2149	PHCN032	Tập lên, xuống cầu thang	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2150	YHCT257	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2151	YHCT258	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2152	YHCT259	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2153	YHCT260	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2154	YHCT261	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2155	YHCT262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2156	YHCT263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2157	YHCT264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2158	YHCT265	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2159	YHCT266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	1	70,000	75,000	5,000	7%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2160	PHCN033	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2161	YHCT267	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2162	YHCT268	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2163	YHCT269	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2164	YHCT270	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2165	YHCT271	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2166	YHCT272	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2167	YHCT273	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2168	YHCT274	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2169	YHCT275	Cứu điều trị nấc thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2170	YHCT276	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2171	PHCN034	Tập vận động thụ động	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2172	YHCT277	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2173	YHCT278	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2174	YHCT279	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2175	YHCT280	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2176	YHCT281	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2177	YHCT282	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2178	YHCT283	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2179	YHCT284	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2180	YHCT285	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2181	YHCT286	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2182	PHCN035	Tập vận động có trợ giúp	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2183	YHCT287	Cứu điều trị di tinh thể hàn	1	40,000	65,000	25,000	63%	
2184	YHCT288	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2185	YHCT289	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2186	YHCT290	Cứu điều trị bí đái thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2187	YHCT291	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2188	YHCT292	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2189	YHCT293	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2190	YHCT294	Cứu điều trị đái dâm thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2191	YHCT295	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2192	YHCT296	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2193	PHCN036	Tập vận động có kháng trở	1	50,000	65,000	15,000	30%	
2194	YHCT297	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2195	YHCT298	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2196	YHCT299	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2197	PHCN1	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2198	PHCN2	Thủy châm điều trị mất ngủ	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2199	PHCN3	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2200	PHCN4	Tập vận động thụ động	1	50,000	65,000	15,000	30%	
2201	PHCN5	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2202	PHCN6	Điện mãng châm điều trị đau lưng	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2203	PHCN037	Tập vận động trên bóng	1	30,000	35,000	5,000	17%	
2204	PHCN7	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2205	PHCN8	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2206	PHCN9	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2207	PHCN10	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2208	PHCN11	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2209	PHCN12	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2210	PHCN13	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2211	PHCN14	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2212	PHCN15	Giác hút	1	1,030,000	1,100,000	70,000	7%	
2213	PHCN16	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	55,000	65,000	10,000	18%	
2214	PHCN038	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2215	PHCN17	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2216	PHCN18	Tập với ròng rọc	1	12,000	15,000	3,000	25%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2217	PHCN19	Tập lên, xuống cầu thang	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2218	PHCN20	Điện châm điều trị khản tiếng	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2219	PHCN21	Tập nuốt	1	140,000	150,000	10,000	7%	
2220	PHCN22	Cứu điều trị nấc thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2221	PHCN23	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2222	PHCN24	Tập đi với khung tập đi	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2223	PHCN25	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2224	PHCN26	Tập cho người thất ngôn	1	115,000	120,000	5,000	4%	
2225	PHCN039	Tập với ròng rọc	1	15,000	20,000	5,000	33%	
2226	PHCN27	Thủy châm điều trị đau lưng	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2227	PHCN28	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2228	PHCN29	Tập vận động có trợ giúp	1	50,000	65,000	15,000	30%	
2229	PHCN30	Thủy châm điều trị đau dây V	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2230	PHCN31	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1	15,000	20,000	5,000	33%	
2231	PHCN32	Thủy châm điều trị viêm amydan	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2232	PHCN33	Điều trị bằng siêu âm	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2233	PHCN34	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	45,000	55,000	10,000	22%	
2234	PHCN35	Tập các kiểu thở	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2235	PHCN36	Điện châm điều trị đau hồ mắt	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2236	PHCN004	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2237	PHCN040	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1	30,000	35,000	5,000	17%	
2238	PHCN37	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2239	PHCN38	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2240	PHCN39	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2241	PHCN40	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2242	PHCN41	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2243	PHCN42	Điện châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2244	PHCN43	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2245	PHCN44	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2246	PHCN45	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2247	PHCN46	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	1	80,000	85,000	5,000	6%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2248	PHCN041	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	1	15,000	20,000	5,000	33%	
2249	PHCN47	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2250	PHCN48	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2251	PHCN49	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2252	PHCN50	Tập vận động có kháng trở	1	50,000	65,000	15,000	30%	
2253	PHCN51	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2254	PHCN52	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2255	PHCN53	Điều trị bằng Parafin	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2256	PHCN54	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2257	PHCN55	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2258	PHCN56	Tập đi với gậy	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2259	PHCN042	Tập với xe đạp tập	1	15,000	20,000	5,000	33%	
2260	PHCN57	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2261	PHCN58	Điện châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2262	PHCN59	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2263	PHCN60	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2264	PHCN61	Tập với dụng cụ quay khớp vai	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2265	PHCN62	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2266	PHCN63	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2267	PHCN64	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2268	PHCN65	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2269	PHCN66	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2270	PHCN043	Tập các kiểu thở	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2271	PHCN67	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2272	PHCN68	Thủy châm điều trị sụp mí	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2273	PHCN69	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2274	PHCN70	Điện châm	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2275	PHCN71	Tập sửa lỗi phát âm	1	115,000	125,000	10,000	9%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2276	PHCN72	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2277	PHCN73	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2278	PHCN74	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2279	PHCN75	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2280	PHCN76	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2281	PHCN044	Tập ho có trợ giúp	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2282	PHCN77	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2283	PHCN78	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2284	PHCN79	Thủy châm điều trị sụp mí	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2285	PHCN80	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2286	PHCN81	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2287	PHCN82	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2288	PHCN83	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2289	PHCN84	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2290	PHCN85	Điều trị bằng tia hồng ngoại	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2291	PHCN86	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	1	100,000	105,000	5,000	5%	
2292	PHCN045	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	1	60,000	65,000	5,000	8%	
2293	PHCN87	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1	65,000	70,000	5,000	8%	
2294	PHCN88	Tập điều hợp vận động	1	50,000	65,000	15,000	30%	
2295	PHCN89	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2296	PHCN90	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2297	PHCN91	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2298	PHCN92	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2299	PHCN93	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	1	50,000	65,000	15,000	30%	
2300	PHCN94	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2301	PHCN95	Thủy châm điều trị đau vai gáy	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2302	PHCN96	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2303	PHCN046	Kỹ thuật xoa bóp vùng	1	70,000	75,000	5,000	7%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2304	PHCN97	Tập vận động trên bóng	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2305	PHCN98	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2306	PHCN99	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	1	330,000	350,000	20,000	6%	
2307	PHCN100	Tập ho có trợ giúp	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2308	PHCN101	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2309	PHCN102	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2310	PHCN103	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2311	PHCN104	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2312	PHCN105	Điện châm điều trị đau răng	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2313	PHCN106	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2314	PHCN047	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	1	100,000	105,000	5,000	5%	
2315	PHCN107	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2316	PHCN108	Tập với xe đạp tập	1	15,000	20,000	5,000	33%	
2317	PHCN109	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2318	PHCN110	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2319	PHCN111	Điện mãng châm điều trị tắc tia sữa	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2320	PHCN112	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2321	PHCN113	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2322	PHCN114	Thủy châm điều trị liệt chi trên	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2323	PHCN115	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2324	PHCN116	Thủy châm điều trị hội chứng stress	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2325	PHCN048	Tập điều hợp vận động	1	50,000	65,000	15,000	30%	
2326	PHCN117	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2327	PHCN118	Điện châm điều trị ù tai	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2328	PHCN119	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2329	PHCN120	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2330	PHCN121	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2331	PHCN122	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2332	PHCN123	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	1	70,000	75,000	5,000	7%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2333	PHCN124	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2334	PHCN125	Tập tri giác và nhận thức	1	45,000	55,000	10,000	22%	
2335	PHCN126	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2336	PHCN049	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	1	330,000	350,000	20,000	6%	
2337	PHCN127	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2338	PHCN128	Điều trị bằng các dòng điện xung	1	45,000	50,000	5,000	11%	
2339	PHCN129	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2340	PHCN130	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2341	PHCN131	Tập đi với thanh song song	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2342	PHCN132	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2343	PHCN133	Điều trị bằng sóng ngắn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2344	PHCN134	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2345	PHCN135	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2346	PHCN136	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2347	PHCN005	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2348	PHCN050	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	1	30,000	35,000	5,000	17%	
2349	PHCN137	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	1	70,000	70,000	-	0%	
2350	PHCN138	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2351	PHCN139	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2352	PHCN140	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2353	PHCN141	Cứu	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2354	PHCN142	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2355	PHCN143	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2356	PHCN144	Tập với xe đạp tập	1	15,000	20,000	5,000	33%	
2357	PHCN145	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2358	PHCN146	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2359	PHCN051	Tập tri giác và nhận thức	1	45,000	55,000	10,000	22%	
2360	PHCN147	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2361	PHCN148	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	1	80,000	85,000	5,000	6%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2362	PHCN149	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2363	PHCN150	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2364	PHCN151	Điện châm điều trị giảm khứu giác	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2365	PHCN152	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2366	PHCN153	Tập nhược thị	1	30,000	35,000	5,000	17%	
2367	PHCN154	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2368	PHCN155	Thủy châm điều trị nấc	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2369	PHCN156	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2370	PHCN052	Tập nuốt	1	135,000	145,000	10,000	7%	
2371	PHCN157	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	1	80,000	85,000	5,000	6%	
2372	PHCN158	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	70,000	75,000	5,000	7%	
2373	PHCN159	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2374	PHCN160	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	1	75,000	80,000	5,000	7%	
2375	PHCN161	Điều trị bằng laser công suất thấp	1	40,000	50,000	10,000	25%	
2376	PHCN053	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	1	60,000	75,000	15,000	25%	
2377	PHCN054	Tập cho người thất ngôn	1	110,000	120,000	10,000	9%	
2378	PHCN055	Tập sửa lỗi phát âm	1	110,000	120,000	10,000	9%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2379	PHCN056	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tùy sống	1	155,000	170,000	15,000	10%	
2380	PHCN057	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tùy sống	1	220,000	240,000	20,000	9%	
2381	PHCN058	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	1	250,000	270,000	20,000	8%	
2382	PHCN059	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2383	PHCN006	Giác hơi điều trị các chứng đau	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2384	PHCN060	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2385	PHCN061	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2386	PHCN062	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	1	50,000	55,000	5,000	10%	
2387	YHCT001	Chườm ngải	1	40,000	45,000	5,000	13%	
2388	YHCT002	Hào châm	1	90,000	95,000	5,000	6%	
2389	YHCT003	Ôn châm	1	90,000	95,000	5,000	6%	
2390	YHCT004	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2391	YHCT005	Điện châm điều trị liệt chi trên	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2392	YHCT006	Điện châm điều trị liệt chi dưới	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2393	PHCN007	Giác hơi điều trị cảm cúm	1	35,000	40,000	5,000	14%	
2394	YHCT007	Điện châm điều trị liệt nửa người	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2395	YHCT008	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2396	YHCT009	Điện châm điều trị teo cơ	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2397	YHCT010	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2398	YHCT011	Điện châm điều trị bại não	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2399	YHCT012	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2400	YHCT013	Điện châm điều trị chứng ù tai	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2401	YHCT014	Điện châm điều trị giảm khứ giác	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2402	YHCT015	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2403	YHCT016	Điện châm điều trị khàn tiếng	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2404	PHCN008	Điều trị bằng sóng ngắn	1	45,000	50,000	5,000	11%	
2405	YHCT017	Điện châm cai thuốc lá	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2406	YHCT018	Điện châm điều trị hỗ trợ cai nghiện ma túy	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2407	YHCT019	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2408	YHCT020	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	1	85,000	90,000	5,000	6%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá kê khai mới	Mức tăng /giảm	Tỷ lệ tăng /giảm	Ghi chú
2409	YHCT021	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2410	YHCT022	Điện châm điều trị mất ngủ	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2411	YHCT023	Điện châm điều trị stress	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2412	YHCT024	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2413	YHCT025	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2414	YHCT026	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2415	PHCN009	Điều trị bằng sóng cực ngắn	1	45,000	50,000	5,000	11%	
2416	YHCT027	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2417	YHCT028	Điện châm điều trị chắp lẹo	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2418	YHCT029	Điện châm điều trị sụp mí	1	85,000	90,000	5,000	6%	
2419	YHCT030	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	1	85,000	90,000	5,000	6%	

STT	Mã dịch vụ kỹ thuật	Tên hàng hóa, dịch vụ	Lượt	Mức giá kê khai liền kê trước	Mức giá thông báo	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/ giảm	Ghi chú
2420	YHCT031	Điện châm điều trị viêm kết mạc	1	85.000	90.000	5.000	6%	
2421	YHCT032	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	1	85.000	90.000	5.000	6%	
2422	YHCT033	Điện châm điều trị lác	1	85.000	90.000	5.000	6%	
2423	YHCT034	Điện châm điều trị giảm thị lực	1	85.000	90.000	5.000	6%	
2424	YHCT035	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	1	85.000	90.000	5.000	6%	
2425	YHCT036	Điện châm điều trị giảm thính lực	1	85.000	90.000	5.000	6%	


TỔNG GIÁM ĐỐC
LÊ XUÂN TÂN